

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Về đơn giá vật liệu xây dựng tại các huyện, thành phố trên địa bàn
tỉnh Ninh Bình tháng 3/2025

Ninh Bình, tháng 04/2025

Số: **1381** /CB-SXD

Ninh Bình, ngày **15** tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ CỦA SỞ XÂY DỰNG

Thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ giá và diễn biến giá cụ thể của vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH BÌNH CÔNG BỐ:

1. Giá vật liệu xây dựng bình quân tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Có bảng giá kèm theo Công bố này) với các nội dung như sau:

- Phụ lục I: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn các huyện, thành phố của tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục II: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng khảo sát tại các vùng mỏ, nhà máy, cơ sở sản xuất, bãi tập kết vật liệu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục III: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng bình quân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phụ lục IV: Bảng thông tin giá vật liệu xây dựng tại các đơn vị cung cấp, sản xuất ngoài địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Mức thông tin giá nêu tại Mục 1 của Công bố này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư làm cơ sở trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Đề nghị chủ đầu tư cần đánh giá, xem xét và chịu trách nhiệm khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng trong Công bố thông tin giá (*bao gồm trường hợp chủng loại vật liệu có nhiều mức giá theo chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy cách, tỷ lệ thành phần sản xuất...*) để thực hiện quản lý chi phí dự án theo các tiêu chí sau:

- Yêu cầu về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường) phù hợp thuyết minh thiết kế xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...

- Yêu cầu về chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng (gồm cả yêu cầu về sử dụng vật liệu nhập khẩu).

- Khả năng cung ứng vật liệu liên quan đến cự ly vận chuyển, tiến độ, khối lượng cung cấp, điều kiện thương mại.

- Các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình.

4. Trường hợp đối với các loại vật liệu xây dựng đặc thù (theo ngành, điều kiện của công trình, địa phương...) mà chưa có trong công bố giá của Sở Xây dựng hoặc đã có nhưng chưa phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng, mặt bằng giá và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án (đặc biệt đối với các dự án trọng điểm như: đường cao tốc, đại lộ Đông Tây...); đề nghị Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ theo chức năng, thẩm quyền được giao xem xét trên cơ sở các nguồn thông tin tại Mục 3 kèm theo văn bản này để khảo sát hoàn thiện Hồ sơ giá vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường, tiêu chuẩn chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, khả năng và phạm vi cung ứng vật liệu tại thời điểm thực hiện để làm căn cứ quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án (do gặp khó khăn trong công tác lấy báo giá, đối với một số loại vật liệu như nhựa đường đề nghị các đơn vị chủ động khảo sát giá tại các nhà máy của tổng công ty Petrolimex hoặc các đơn vị đủ năng lực để được báo giá sát nhất với thị trường).

Hồ sơ giá vật liệu xây dựng cần thể hiện rõ nguồn thông tin về giá; địa điểm bán hàng, giao nhận hàng, thương hiệu, nhãn mác, thông tin về quy cách (kích thước, trọng lượng, thông số kỹ thuật...), thông tin về xuất xứ (nguồn gốc, cơ sở sản xuất...); thông tin điều kiện bán hàng theo giá công bố (giá chung trên toàn khu vực hay giá bán tại địa điểm cụ thể của dự án; bao gồm chi phí bốc dỡ, vận chuyển...), giá bán (chưa bao gồm VAT, khuyến mại) và các thông tin khác

có liên quan để phân biệt mức giá (nếu cần thiết); chính sách khuyến mại, giảm giá hay chiết khấu (nếu có); quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng của vật liệu; thời gian thực hiện khảo sát (có thể xem xét thuê đơn vị tư vấn có đầy đủ năng lực theo quy định để lập chứng thư thẩm định giá) và các thông tin có liên quan khác. Hồ sơ giá vật liệu nêu trên gửi về Sở Xây dựng để được nghiên cứu, cập nhật trong Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành.

5. Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).

- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.

- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

6. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này để thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. /.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng; | Để báo cáo
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở Xây dựng (để b/c);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, Phòng VL_{KH}.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Tô Xuân Trường

PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Văn bản số 1381/CB-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Ninh Bình)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Ghi chú	Thành phố Hoa Lư	Thành phố Tam Điệp	Huyện Yên Khánh	Huyện Yên Mô	Huyện Gia Viễn	Huyện Kim Sơn	Huyện Nho Quan
		Bê tông thương phẩm Thiên Trường An				Thiên Trường An (trạm trộn Yên Quang, Ý Yên, Nam Định)								
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	870.000	870.000
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	930.000	930.000
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	970.000	970.000
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					990.000	990.000	990.000	990.000	990.000	1.020.000	1.020.000
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.070.000	1.070.000
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.130.000	1.130.000
7	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.210.000	1.210.000
		Bê tông thương phẩm Việt Đức				Việt Đức (Địa chỉ: phường Phúc Thành, tp. Hoa Lư)								
8	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	870.000	870.000
9	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	920.000	920.000
10	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					940.000	940.000	940.000	940.000	940.000	970.000	970.000
11	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					990.000	990.000	970.000	970.000	990.000	1.020.000	1.020.000
12	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.060.000	1.060.000
13	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát vàng	m3					1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.130.000	1.130.000
14	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400, đá 1x2, độ sụt 12±2 cm, xi măng PCB40, cát Vàng	m3					1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.180.000	1.210.000	1.210.000
		Xi măng		QCVN 16:2023 TCVN 6260:2020		Các đại lý, nhà máy cung cấp								
15	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Duyên Hà	kg		PCB30			1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
16	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Duyên Hà	kg		PCB40			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
17	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Vicem	kg		PCB30			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
18	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Vicem	kg		PCB40			1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550	1.550
19	Xi măng	Xi măng bao PCB30 Xuân Thành	kg		PCB30			1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
20	Xi măng	Xi măng bao PCB40 Xuân Thành	kg		PCB40			1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
21	Xi măng	Xi măng rời PCB40 Xuân Thành	kg		PCB40			1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
		Cát xây dựng				Các đại lý cung cấp								

[illegible]

(Kèm theo Văn bản số 1381/CB-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Ninh Bình)

Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hoa Lư	Thành phố Tam Điệp	Huyện Yên Khánh	Huyện Yên Mô	Huyện Gia Viễn	Huyện Kim Sơn	Huyện Nho Quan
35	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³									248000		
36	Đá xây dựng	Đá 2x4	m ³									218000		
37	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³									188000		
38	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³									184000		
39	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³									188000		
40	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m ³									185000		
41	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m ³									170000		
		Đá tự nhiên dùng ốp, lát		Công ty TNHH đầu tư XD và TM HIẾN VINH (Xưởng sx tại làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân, tp. Hoa Lư)		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán							
		<i>- Đá ốp lát nhám một mặt</i>												
42	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 30mm băm nhám 1 mặt	m2					650.000						
43	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 40mm băm nhám 1 mặt	m2					850.000						
44	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 50mm băm nhám 1 mặt	m2					950.000						
		<i>- Đá ốp lát mài hon giá cỡ 1 mặt</i>												
45	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 30mm mài hon giá cỡ 1 mặt	m2					700.000						
46	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 40mm mài hon giá cỡ 1 mặt	m2					900.000						
47	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 50m mài hon giá cỡ 1 mặt	m2					1.000.000						
		<i>- Đá ốp lát khô lửa một mặt</i>												
48	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 30mm khô lửa 1 mặt	m2					720.000						
49	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 40mm khô lửa 1 mặt	m2					890.000						
50	Đá tự nhiên	Đá ốp lát dày 50m khô lửa 1 mặt	m2					1.020.000						
		<i>- Đá khối xẻ định hình theo yêu cầu (Đá gia công chế tác các sản phẩm mỹ nghệ)</i>												
51	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 1m	m3					15.000.000						
52	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 2m	m3					17.000.000						
53	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 3m	m3					21.000.000						
54	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 4m	m3					22.000.000						
55	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài <= 5m	m3					23.000.000						
56	Đá tự nhiên	Đá Ninh Bình, khối xẻ định hình theo yêu cầu chiều dài > 5m	m3					24.000.000						
		Gạch bê tông không nung		Công ty TNHH XD và TM Hà Vinh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nơi bán							
57	Gạch xây	Gạch 2 lỗ, kt 210x100x60 mm	viên								1.300			
58	Gạch xây	Gạch đặc, kt 210x100x60 mm	viên								1.350			
		Carboncor Asphalt		Công ty CP Carbon Việt Nam		Ngoài trung tâm thành phố HL tính phụ trội 3.000 đ/T/km	Giá tại trung tâm thành phố Hoa Lư							
59		Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA6.7 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2014/TCDBVN)	tấn					3.490.000						
60		Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 10:2023/CARBONVN)	tấn					3.490.000						
61		Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon) (Dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS 09:2023/CARBONVN)	tấn					2.670.000						

PHỤ LỤC III

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THÁNG 3 NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Văn bản số 1381/CB-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Ninh Bình)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x40, 20x35		Việt Nam	6.340.000
2	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá đen Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x40, 20x35		Việt Nam	7.380.000
3	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá xanh rêu Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x40, 20x35		Việt Nam	14.300.000
4	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x30, 23x30, 23x26		Việt Nam	6.760.000
5	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá đen Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x30, 23x30, 23x26		Việt Nam	7.900.000
6	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá xanh rêu Thanh Hóa	m3	Kích thước 20x30, 23x30, 23x26...		Việt Nam	15.290.000
7	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa	m3	Kích thước 15x30, 13x30, 20x20...		Việt Nam	7.180.000
8	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá đen Thanh Hóa	m3	Kích thước 15x30, 13x30, 20x20...		Việt Nam	8.320.000
9	Đá tự nhiên	Đá bo via loại đá xanh rêu Thanh Hóa	m3	Kích thước 15x30, 13x30, 20x20...		Việt Nam	14.870.000
10	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 3cm	m2	Dày 3cm		Việt Nam	330.000
11	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 3cm	m2	Dày 3cm		Việt Nam	410.000
12	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 3cm	m2	Dày 3cm		Việt Nam	460.000
13	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 4cm	m2	Dày 4cm		Việt Nam	440.000
14	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 4cm	m2	Dày 4cm		Việt Nam	550.000
15	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 4cm	m2	Dày 4cm		Việt Nam	610.000
16	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá vân mây, xanh xám Thanh Hóa dày 5cm	m2	Dày 5cm		Việt Nam	560.000
17	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá đen Thanh Hóa dày 5cm	m2	Dày 5cm		Việt Nam	680.000
18	Đá tự nhiên	Đá lát loại đá xanh rêu Thanh Hóa dày 5cm	m2	Dày 5cm		Việt Nam	800.000
		Ổng cống bê tông			Công ty Cổ phần Kết cấu bê tông Châu Âu Nam	Việt Nam	
19	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D300	m	D300 M300 chiều dài 1m			283.000
20	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D400	m	D400 M300 chiều dài 1m			313.000
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D500	m	D500 M300 chiều dài 1m			467.000
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D600	m	D600 M300 chiều dài 1m			533.000
23	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D800	m	D800 M300 chiều dài 1m			978.000
24	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng thấp -VH D2500	m	D2500 M300 chiều dài 1m			7.469.000
25	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D300	m	D300 HL 93, chiều dài 1m			307.000
26	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D400	m	D400 HL93; chiều dài 1m			354.000
27	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D500	m	D500 HL93;chiều dài 1m			544.000
28	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D600	m	D600 HL93;chiều dài 1m			599.000
29	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D800	m	D800 HL93;chiều dài 1m			1.118.000
30	Bê tông đúc sẵn	Cống tải trọng tiêu chuẩn - HL93 D2500	m	D2500 HL 93, chiều dài 1m			7.689.000
31	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn D300	m	D300 HL93; dài 2,5m			336.000
32	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn D400	m	D400 HL93; dài 2,5m			387.000
33	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn D600	m	D600 HL93; dài 2,5m			608.000
34	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn D1800	m	D1800 HL93; dài 2,5m			4.301.000
35	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe, tải trọng tiêu chuẩn D2000	m	D2000 HL93; dài 2,5m			4.785.000
36	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D300	cái	Đế cống D300 M200			71.000
37	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D400	cái	Đế cống D400 M200			87.000
38	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D500	cái	Đế cống D500 M200			104.000
39	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D600	cái	Đế cống D600 M200			126.000
40	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D800	cái	Đế cống D800 M200			174.000
41	Bê tông đúc sẵn	Đế cống D1000	cái	Đế cống D1000 M200			253.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
42	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1200	cái	Đế cổng D1200 M200			363.000
43	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1250	cái	Đế cổng D1250 M200			370.000
44	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D1500	cái	Đế cổng D1500 M200			445.000
45	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D2000	cái	Đế cổng D2000 M200			583.000
46	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng D2500	cái	Đế cổng D2500 M200			715.000
47	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 600x600 HL93	m	BxH 600x600 HL93			2.428.800
48	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 800x800 HL93	m	BxH 800x800 HL93			2.664.200
49	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 1000x1000 HL93	m	BxH 1000x1000 HL93			3.619.000
50	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 1250x1250 HL93	m	BxH 1250x1250 HL93			4.156.900
51	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 1500x1500 HL93	m	BxH 1500x1500 HL93			6.325.000
52	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp BxH 2000x2000 HL93	m	BxH 2000x2000 HL93			10.931.800
		Ông cổng bê tông			Công ty TNHH SX và XD Châu Minh	Việt Nam	
53	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D300 - HL93	m	D300 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			385.463
54	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D400 - HL93	m	D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			445.093
55	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D500 - HL93	m	D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			582.454
56	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D600 - HL93	m	D600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			649.537
57	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D800 - HL93	m	D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			1.135.093
58	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D1000 - HL93	m	D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			1.607.870
59	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D1250 - HL93	m	D1250 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			2.435.231
60	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D1500 - HL93	m	D1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			3.257.269
61	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D2000 - HL93	m	D2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			5.080.231
62	Bê tông đúc sẵn	Cổng tròn D2500 - HL93	m	D2500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			8.419.491
63	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 300 (bản 250)	cái	300 (bản 250)			84.387
64	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 400 (bản 250)	cái	400 (bản 250)			107.120
65	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 500 (bản 250)	cái	500 (bản 250)			132.889
66	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 600 (bản 250)	cái	600 (bản 250)			151.523
67	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 800 (bản 250)	cái	800 (bản 250)			211.472
68	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1000 (bản 250)	cái	1000 (bản 250)			321.361
69	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1200 (bản 300)	cái	1200 (bản 300)			433.380
70	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1250 (bản 300)	cái	1250 (bản 300)			433.380
71	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 1500 (bản 300)	cái	1500 (bản 300)			544.440
72	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 2000 (bản 300)	cái	2000 (bản 300)			861.968
73	Bê tông đúc sẵn	Đế cổng 2500 (bản 300)	cái	2500 (bản 300)			1.123.593
74	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 600x600 - HL93	m	600x600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			2.002.491
75	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 800x800 - HL93	m	800x800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			2.752.546
76	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1000x1000 - HL93	m	1000x1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			3.604.398
77	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1200x1200 - HL93	m	1200x1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			4.490.324
78	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 1500x1500 - HL93	m	1500x1500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			6.691.296
79	Bê tông đúc sẵn	Cổng hộp 2000x2000 - HL93	m	2000x2000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			9.801.620
		Gạch bê tông			"		
80	Gạch ốp lát	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x30 (công nghệ cao)	m2	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x30, M250			150.889
81	Gạch ốp lát	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x40 (công nghệ cao)	m2	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x40, M250			172.444
82	Gạch ốp lát	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x50 (công nghệ cao)	m2	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x50, M250			194.000
83	Gạch ốp lát	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x60 (công nghệ cao)	m2	Gạch Terazo bê tông xi măng giả đá 400x200x60, M250			144.444
84	Gạch ốp lát	Gạch Terazo thường 400x400x30 (công nghệ cao)	m2	Gạch Terazo thường 400x400x30, M250			133.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
85	Gạch ốp lát	Gạch Terazo thường 400x400x40 (công nghệ cao)	m ²	Gạch Terazo thường 400x400x40, M250			155.556
86	Gạch ốp lát	Gạch Terazo thường 400x400x50 (công nghệ cao)	m ²	Gạch Terazo thường 400x400x50, M250			177.778
87	Gạch xây	Gạch không nung	viên	Gạch đặc 220x105x65			1.333
		Cầu kiện bê tông đúc sẵn			"		
88	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan 200x500x50	tấm	200x500x50, M250			20.000
89	Bê tông đúc sẵn	Tấm đan 300x500x50	tấm	300x500x50, M250			22.222
90	Bê tông đúc sẵn	Via vuông 180x450x1000	viên	180x450x1000, M250			146.667
91	Bê tông đúc sẵn	Via vát 230x260x1000	viên	230x260x1000, M250			110.000
92	Bê tông đúc sẵn	Via vát 230x300x1000	viên	230x300x1000, M250			116.111
93	Bê tông đúc sẵn	Via vát 230x350x1000	viên	230x350x1000, M250			122.222
94	Bê tông đúc sẵn	Via vát 300x300x1000	viên	300x300x1000, M250			134.444
95	Bê tông đúc sẵn	Via vát 250x350x1000	viên	250x350x1000, M250			128.333
96	Bê tông đúc sẵn	Via bê tông giả đá 230x260x1000	viên	230x260x1000, M250			143.000
97	Bê tông đúc sẵn	Via bê tông giả đá 230x300x1000	viên	230x300x1000, M250			150.944
98	Bê tông đúc sẵn	Via bê tông giả đá 230x350x1000	viên	230x350x1000, M250			158.889
99	Bê tông đúc sẵn	Via bê tông giả đá 300x300x1000	viên	300x300x1000, M250			174.778
100	Bê tông đúc sẵn	Via bê tông giả đá 250x350x1000	viên	250x350x1000, M250			166.833
101	Bê tông đúc sẵn	Via trung tâm bê tông giả đá 180x450x1000	viên	180x450x1000, M250			190.667
					Công ty TNHH ĐPTXD&T M Tín Nghĩa		
102	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D300 - HL93	m	D300 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			384.000
103	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D400 - HL93	m	D400 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			445.000
104	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D500 - HL93	m	D500 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			581.000
105	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D600 - HL93	m	D600 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			646.000
106	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D800 - HL93	m	D800 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			1.133.000
107	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D1000 - HL93	m	D1000 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			1.605.000
108	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn quay ly tâm kiểu miệng lọc D1200 - HL93	m	D1200 - HL93; chiều dài 2,5m/đốt			2.434.000
109	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 300	m	D300 M250			84.000
110	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 400	m	D400 M250			106.000
111	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 500	m	D500 M250			132.000
112	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 600	m	D600 M250			151.000
113	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 800	m	D800 M250			211.000
114	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 1000	m	D1000 M250			321.000
115	Bê tông đúc sẵn	Gối cống 1200	m	D1200 M250			433.000
		Dây cáp điện (Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, tp. HCM)			Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Việt Nam	
116	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV			7.370
117	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV			9.460
118	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV			28.010
119	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x1.5(2x7/0,52) - 300/500 V			21.150
120	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500 V			45.790
121	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500 V			102.130
122	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x16 - 0,6/1 kV			155.160
123	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x25 - 0,6/1 kV			224.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
124	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-2x185 - 0,6/1 kV			1.177.670
125	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x16 - 0,6/1kV			219.170
126	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x50 - 0,6/1kV			578.620
127	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV -(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x95 - 0,6/1kV			1.124.600
128	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-4x16 - 0,6/1kV			281.320
129	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-4x25 - 0,6/1kV			417.050
130	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-4x50 - 0,6/1kV			778.040
131	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	CVV-3x16+1x10-0,6/1 kV			264.470
132	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DATA-25-0,6/1 kV			138.060
133	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV			71.110
134	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV - (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV			116.810
135	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	m	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)			93.820
136	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	ống	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m			26.420
137	Vật tư ngành điện	Ổng luồn dây điện	ống	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H			30.650
138	Vật tư ngành điện	Ổng luồn đàn hồi	cuộn	CAF-16			246.930
139	Vật tư ngành điện	Ổng luồn đàn hồi	cuộn	CAF-20			342.930
		Dây cáp điện (Địa chỉ: Khu đô thị Đại Thanh, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, Hà Nội)			Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	Việt Nam	
140	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đơn Cu/PVC 1x1.5mm2			5.810
141	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5mm2			9.430
142	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đơn Cu/PVC 1x4mm2			14.930
143	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đơn Cu/PVC 1x6mm2			22.750
144	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1mm2			9.460
145	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5mm2			13.070
146	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5mm2			21.050
147	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x4mm2			33.030
148	Vật tư ngành điện	Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC	m	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x6mm2			49.380
149	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 1 lớp PVC 1x16 mm2			56.380
150	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 1 lớp PVC 1x25 mm2			87.360
151	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 1 lớp PVC 1x35 mm2			120.570
152	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện PVC (Cu/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 1 lớp PVC 1x50 mm2			164.880
153	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x50 mm2			167.970
154	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x70 mm2			238.870
155	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x95 mm2			330.190
156	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x120 mm2			414.550
157	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x150 mm2			514.700
158	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x185 mm2			640.200
159	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x240 mm2			841.720
160	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x300 mm2			1.051.360
161	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 lõi bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (CU/XLPE/PVC - 0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 lớp vỏ CXV 1x400 mm2			1.361.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
162	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2			37.330
163	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2			53.340
164	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2			81.700
165	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2			123.540
166	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1kV)	m	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2			189.400
167	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4			92.270
168	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6			141.590
169	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10			218.020
170	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16			334.300
171	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x300+1x240			4.024.910
172	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10			155.900
173	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16			236.500
174	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 kV)	m	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300			4.237.010
175	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV)	m	DSTA 3x16+1x10			234.190
176	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV)	m	DSTA 3x25+1x16			351.930
177	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC-0,6/1kV)	m	DSTA 3x300+1x185			3.927.550
178	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)	m	ADSTA 3x16+1x10			57.850
179	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)	m	ADSTA 3x300+1x240			653.810
180	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)	m	ADSTA 4x16			61.510
181	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)	m	ADSTA 4x240			565.410
182	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1 kV)	m	ADSTA 4x300			679.690
183	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 2x25			21.100
184	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 2x35			27.350
185	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 2x50			37.290
186	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 3x95			103.800
187	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x16			34.260
188	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x25			48.650
189	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x35			63.450
190	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x50			86.530
191	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x70			120.340
192	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x95			164.200
193	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x120			203.410
194	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vắn xoắn bọc điện XLPE (AL/XLPE - 0,6/1 kV)	m	ABC 4x150			248.740
195	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)	m	AV 1x35			12.950
196	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)	m	AV 1x50			17.700
197	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc PVC (AV - 0,6/1 kV)	m	AV 1x70			24.790
198	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE	m	ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE			44.870
199	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE	m	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE			52.240
200	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE	m	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE			64.770
201	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE	m	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE			81.530

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
		Vật liệu điện			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - CADISUN	Việt Nam	
202	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x35-24kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 7.0, chiều dài đóng gói 1000m			689.968
203	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x50-24kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 750m			829.472
204	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x70-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 750m			1.060.416
205	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x70-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m			1.339.049
206	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x120-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 500m			1.598.479
207	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC,Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W Điện áp sử dụng 12/20(24)kV	m	DSTA/CTS-W 3x150-24kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m			1.897.693
208	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x185-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m			2.327.648
209	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x240-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 18.15, chiều dài đóng gói 250m			2.934.979
210	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x300-24kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m			3.569.633
211	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x400-24kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 250m			4.483.768
212	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x50-36kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 500m			999.695
213	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x70-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 500m			1.279.406
214	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x95-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m			1.574.150
215	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x120-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 250m			1.837.444
216	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x150-36kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m			2.145.578
217	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x185-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m			2.549.035
218	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x240-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 18.15, chiều dài đóng gói 250m			3.165.048
219	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/ PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x300-36kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m			3.808.165

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
220	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 18/30(36)kV	m	DSTA/CTS-W 3x400-36kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 250m			4.738.314
221	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 7 sợi, đường kính 8.1, chiều dài đóng gói 500m			1.137.749
222	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 9.7, chiều dài đóng gói 500m			1.451.224
223	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 11.3, chiều dài đóng gói 500m			1.785.125
224	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 12.65, chiều dài đóng gói 250m			2.096.277
225	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 19 sợi, đường kính 14.2, chiều dài đóng gói 250m			2.450.111
226	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 15.7, chiều dài đóng gói 250m			2.913.806
227	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m			3.621.918
228	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 37 sợi, đường kính 20.3, chiều dài đóng gói 250m			4.362.173
229	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi đồng có chống thấm, cách điện XLPE, màn chắn bằng đồng, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC; Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC-W, Điện áp sử dụng 20/35(40.5) hoặc 20/35(38.5)kV	m	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV, kết cấu ruột dẫn 61 sợi, đường kính 23, chiều dài đóng gói 200m			5.432.463
		Thiết bị chiếu sáng			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc	Việt Nam	
		<i>- Đèn LED chiếu sáng đường phố</i>		(Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hộp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại VN)			
230	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W	cái	"			3.286.340
231	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W	cái	"			3.223.660
232	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM	cái	"			3.608.100
233	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W	cái	"			3.774.145
234	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W	cái	"			4.135.870
235	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM	cái	"			4.721.465
236	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM	cái	"			3.982.220
237	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W	cái	"			902.000
238	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W	cái	"			1.015.036
239	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-60W	cái	"			1.518.000
240	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W	cái	"			1.540.000
241	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W	cái	"			1.595.000
242	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W	cái	"			1.628.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
243	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W	cái	"			1.641.970
244	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	cái	"			4.345.000
245	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W	cái	"			1.936.000
246	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	cái	"			4.510.000
247	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM	cái	"			2.239.050
248	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W	cái	"			4.595.200
249	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	cái	"			2.239.050
250	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM	cái	"			6.260.000
251	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM	cái	"			7.859.700
252	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W	cái	"			5.043.720
253	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W	cái	"			4.345.000
254	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W	cái	"			1.817.200
255	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-70W	cái	"			1.980.000
256	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W	cái	"			2.084.500
257	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W	cái	"			2.121.900
258	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W	cái	"			2.177.065
259	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM	cái	"			2.585.000
260	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W	cái	"			2.664.145
261	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM	cái	"			2.708.200
262	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W	cái	"			2.774.145
263	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM	cái	"			3.258.200
264	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W	cái	"			3.235.870
265	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM	cái	"			3.721.465
266	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM	cái	"			3.797.200
267	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM	cái	"			3.872.220
268	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM	cái	"			3.982.220
269	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	cái	"			8.200.000
270	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM	cái	"			6.253.522
271	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	cái	"			5.018.200
272	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W	cái	"			4.070.000
273	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W	cái	"			4.235.000
274	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	cái	"			7.050.000
275	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	cái	"			7.881.200
276	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	cái	"			8.280.000
277	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	cái	"			5.990.000
278	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED AVHY-CT150, DALI	cái	"			4.100.000
279	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-200w	cái	"			2.297.800
280	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	cái	"			3.795.200
281	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400w	cái	"			4.155.400
282	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	cái	"			5.995.400
283	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-1000w	cái	"			14.167.800
		- <i>Khung móng</i>		Quy cách chung: Thép CT3			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
284	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	cái	M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)			300.564
285	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	cái	M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)			343.700
286	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	cái	M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)			499.549
		- Cột đèn sân vườn trang trí		Gang, nhôm, thép, hợp kim			
287	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1)	cái	"			1.178.760
288	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1)	cái	"			1.524.600
289	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1)	cái	"			834.900
290	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1)	cái	"			1.717.320
291	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1)	cái	"			1.717.320
292	Vật tư ngành điện	Cột DC06	cái	"			4.147.000
293	Vật tư ngành điện	Cột BANIAN	cái	"			3.534.410
294	Vật tư ngành điện	Cột NOUVO	cái	"			4.689.355
295	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	cái	"			3.645.730
296	Vật tư ngành điện	Đế DC05	cái	"			6.794.876
		- Cản đèn lắp vào thân cột		Thép tôn tấm, cản vươn 1m đến 2,5m, chiều cao cản 2m			
297	Vật tư ngành điện	MB01-D	cái	"			1.157.970
298	Vật tư ngành điện	MB01-K	cái	"			1.595.990
299	Vật tư ngành điện	MB02-D	cái	"			961.950
300	Vật tư ngành điện	MB02-K	cái	"			1.340.680
301	Vật tư ngành điện	MB06-D	cái	"			686.070
302	Vật tư ngành điện	MB06-K	cái	"			1.013.980
303	Vật tư ngành điện	MB03-D	cái	"			1.079.925
304	Vật tư ngành điện	MB03-K	cái	"			1.699.082
305	Vật tư ngành điện	MB04-D	cái	"			1.378.377
306	Vật tư ngành điện	MB04-K	cái	"			1.617.924
		- Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn		Quy cách chung: Vươn 1.2m đến 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng; chất liệu: thép tôn tấm			
307	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300			2.500.386
308	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300			2.897.799
309	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3.5mm, bích đế 400x400			3.262.094
310	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300			3.328.329
311	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3.5mm, bích đế 400x400			4.156.272
312	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300			3.858.213
313	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3.5mm, bích đế 400x400			4.735.831
314	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3mm, bích đế 300x300			4.404.654
315	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3.5mm, bích đế 400x400			5.033.890
316	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400			7.255.789
		- Cột đèn chiếu sáng - D78		Quy cách chung: thân cột đèn, mạ kẽm nhúng nóng, Chất liệu: thép tôn tấm			
317	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300			2.268.563
318	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 400x400			3.046.828
319	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 400x400			3.543.594

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
320	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400			4.591.536
321	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400			4.653.037
322	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400			5.199.479
323	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400			6.000.544
324	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400			6.598.743
325	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400			6.772.570
326	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400			7.617.071
327	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400			9.179.302
		- Cột đèn Tín hiệu giao thông		Quy cách chung: Cột đèn tín hiệu giao thông mạ kẽm nhúng nóng , chất liệu: thép SS400			
328	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm			12.900.000
329	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm			12.300.000
330	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm			10.600.000
331	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm			13.000.000
332	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm			10.600.000
333	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm			2.670.000
334	Vật tư ngành điện	"	cái	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm			450.000
335	Vật tư ngành điện	"	cái	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm			2.140.000
		Thiết bị chiếu sáng			Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	Việt Nam	
		- Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng		Quy cách chung: Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn			
336	Vật tư ngành điện	"	cột	D130/58mmH=6m tôn dày 3mm			2.724.000
337	Vật tư ngành điện	"	cột	D140/58mmH=7m tôn dày 3mm			3.167.000
338	Vật tư ngành điện	"	cột	D151/58mmH=8m tôn dày 3.5mm			4.310.000
339	Vật tư ngành điện	"	cột	D182/58mmH=10m tôn dày 4mm			5.750.000
340	Vật tư ngành điện	"	cột	D192/58mmH=11m tôn dày 4mm			6.280.000
		- Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		Quy cách chung: Cột thép Bát giác			
341	Vật tư ngành điện	"	cái	Tròn côn 6m D150/78-3mm			3.130.000
342	Vật tư ngành điện	"	cái	Tròn côn 8m D171/78-3.5mm			4.870.000
343	Vật tư ngành điện	"	cái	Tròn côn 10m D192/78-4mm			6.511.000
		- Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		Cao 2m, vương 1,5m, dày 3mm			
344	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01	cái	"			1.500.000
345	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-04	cái	"			1.570.000
346	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-05	cái	"			1.480.000
347	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06	cái	"			1.030.000
		- Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
348	Vật tư ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái				19.040.000
349	Vật tư ngành điện	Lọng bát pha không đèn 8 cạnh	cái				3.700.000
		- Cột đèn trang trí sân vườn		Đế gang, thân gang/nhôm			
350	Vật tư ngành điện	Cột DC06	cái	"			4.350.000
351	Vật tư ngành điện	Cột DC07	cái	"			5.550.000
352	Vật tư ngành điện	Cột DC05-B	cái	"			8.850.000
		- Chùm tay cột đèn sân vườn					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
353	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	cái				1.350.000
354	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	cái				1.900.000
355	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	cái				1.050.000
356	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	cái				1.250.000
357	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4	cái				2.050.000
	Vật tư ngành điện	- Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		PMMA D400, Led 12w			
358	Vật tư ngành điện	Cầu đục PMMA D400 lắp led 12w,	cái	"			550.000
359	Vật tư ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	cái	"			650.000
360	Vật tư ngành điện	Đèn xọc PMMA D400 lắp led 12w	cái	"			485.000
		- Đèn LED đường phố		Quy cách chung: DIM 5 cấp, chống sét 10kA			
361	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN	bộ	công suất 30W-45W			5.528.000
362	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN	bộ	Công suất 85W-100W			7.848.000
363	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN	bộ	Công suất 125W-150W			10.800.000
364	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN	bộ	công suất 30W-45W			6.050.000
365	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led B-WIN	bộ	Công suất 125W-150W			11.050.000
366	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN	bộ	Công suất 30W-45W			6.330.000
367	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN	bộ	Công suất 125W-150W			11.830.000
		Thiết bị chiếu sáng			Công ty TNHH sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	
		- Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
368	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 6m, vưon 1.5m, dây 3mm	cột				2.625.000
369	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 7m, vưon 1.5m, dây 3mm	cột				3.065.000
370	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vưon 1.5m, dây 3mm	cột				4.220.000
371	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 8m, vưon 1.5m, dây 3.5mm	cột				4.356.000
372	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 9m, vưon 1.5m, dây 3.5mm	cột				5.207.000
373	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 10m, vưon 1.5m, dây 4mm	cột				5.620.000
374	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn cao 11m, vưon 1.5m, dây 4mm	cột				6.180.000
		- Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
375	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-01 cao 2m , vưon 1.5m , dây 3mm	cái				1.450.000
376	Vật tư ngành điện	Cần đèn CD-06 cao 2m , vưon 1.5m , dây 3mm	cái				1.010.000
377	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				1.860.000
378	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.380mm vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				1.950.000
379	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				2.100.000
380	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 1.800mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				2.352.000
381	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đơn và bê tông ly tâm đơn D60x3mm, cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				2.230.000
382	Vật tư ngành điện	Cần đèn ngõ xóm lắp trên cột chữ H đôi và bê tông ly tâm đôi D60x3mm, cao 2000mm vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	cái				2.521.000
		- Khung móng cột đèn					
383	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x240x240x675	bộ				703.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
384	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x260x260x675	bộ				774.180
385	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x675	bộ				731.400
386	Vật tư ngành điện	Khung móng M16x340x340x675	bộ				750.000
387	Vật tư ngành điện	Khung móng M24x300x300x750	bộ				786.600
		- Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố có DIM (tiết giảm công suất)					
388	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 50 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				6.240.000
389	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 60 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				6.540.000
390	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 80 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				7.690.000
391	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 100 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				9.050.000
392	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 120 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				9.985.000
393	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 150 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				10.868.000
394	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX 200 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				12.067.000
		- Đèn LED cao áp chiếu sáng đường phố tích hợp bộ thu phát thông minh					
395	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 50 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				7.530.000
396	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 60 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				8.360.000
397	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 80 DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				9.750.000
398	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 100W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				11.580.000
399	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 120W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				13.380.000
400	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 150W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				15.280.000
401	Vật tư ngành điện	Đèn LED LOTUX PRO 200W DIM 5 cấp . Chống sét 10kA	bộ				17.370.000
		- Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng (tủ Timer)					
402	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ				17.100.000
403	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ				13.700.000
404	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ				15.230.000
405	Vật tư ngành điện	Tủ điện điều khiển hệ thống chiếu sáng kích thước: 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	tủ				12.680.000
		Thiết bị chiếu sáng			Công ty cổ phần Điện và Chiếu Sáng An Phú	Việt Nam	
		- Đèn LED chiếu sáng đường phố		Chipled Philips, Driver Philips, DIM 5 cấp độ, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{Lm/W}$, Nhiệt độ màu 3000K-6500K (tùy chọn), Chống sét 10KV, Chỉ số hoàn màu $\text{CRI} \geq 70$, Hệ số công suất $\text{PF} \geq 0.9$, Cấp cách điện : Class 1, Độ kín khí IP65 - IP66, Cấp bảo vệ chống va đập IK08, Chất liệu vỏ đèn : nhôm đúc áp lực cao, kính thủy tinh cường lực trong suốt, Tuổi thọ 50.000h, Bảo hành 3-5 năm			
406	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố ALIMAX (60W - 90W)	bộ				6.450.000
407	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (100W - 120W)	bộ				6.650.000
408	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố ALIMAX (125W - 150W)	bộ				6.850.000
409	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (30W - 50W)	bộ				2.375.000
410	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (60W - 90W)	bộ				2.850.000
411	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (100W - 120W)	bộ				3.250.000
412	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố APL - S03 (125W - 150W)	bộ				3.650.000
413	Vật tư ngành điện	Đèn led APL - S16 (30W-90W)	bộ				4.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
414	Vật tư ngành điện	Đèn led APL - S16 (100W-220W)	bộ				5.800.000
415	Vật tư ngành điện	Đèn led APL - S17 (30W-100W)	bộ				4.200.000
416	Vật tư ngành điện	Đèn led APL - S17 (100W-150W)	bộ				5.800.000
417	Vật tư ngành điện	Đèn led ALUMOS-A (30W-100W)	bộ				5.200.000
418	Vật tư ngành điện	Đèn led ALUMOS-A (100W-150W)	bộ				6.800.000
419	Vật tư ngành điện	Đèn led ALUMOS-A (150W-250W)	bộ				9.000.000
		- Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1.5m					
420	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M16x240, H=6m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=130mm			2.673.000
421	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M16x240, H=7m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm			3.128.400
422	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M16x240, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm			3.623.400
423	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M16x240, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm			3.564.000
424	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M16x240, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm			4.141.500
425	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=8m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm			3.989.700
426	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=9m, dày 3,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm			4.539.150
427	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=6m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=130mm			3.382.500
428	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=7m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=140mm			3.927.000
429	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=150mm			4.504.500
430	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=161mm			5.148.000
431	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5mm, Dn=56mm, Dg=172mm			5.808.000
432	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=7m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=140mm			4.365.900
433	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=8m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=150mm			5.024.250
434	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=9m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=161mm			5.746.950
435	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=10m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=172mm			6.514.200
436	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn	cột	Chân đế M24x300, H=11m, dày 4,0mm, Dn=56mm, Dg=183mm			7.301.250
		- Cột thép bát giác, tròn côn D78 (Thân cột đèn)					
437	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	6m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm			3.300.000
438	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	6m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=144mm			4.108.500
439	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	7m - D78-3,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm			3.844.500
440	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	7m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=154mm			4.785.000
441	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	8m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=165mm			4.983.000
442	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	8m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=165mm			5.544.000
443	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	9m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=175mm			5.659.500
444	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	9m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=175mm			6.336.000
445	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	10m - D78-3,5mm, Dn=78mm, Dg=186mm			6.435.000
446	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	10m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=186mm			7.194.000
447	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	cột	11m - D78-4,0mm, Dn=78mm, Dg=196mm			8.085.000
		- Cản đèn					
448	Vật tư ngành điện	Cản đèn AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	AP01-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm			1.407.600
449	Vật tư ngành điện	Cản đèn AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	AP01-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm			2.080.800
450	Vật tư ngành điện	Cản đèn AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	AP03-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm			1.366.800
451	Vật tư ngành điện	Cản đèn AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	AP03-K kép cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm			2.136.900
452	Vật tư ngành điện	Cản đèn AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm	cái	AP04-D đơn cao 2,0m, vươn 1,5m, dày 3mm			1.387.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
453	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	AP04-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm			1.795.200
454	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	AP06-D đơn cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm			836.400
455	Vật tư ngành điện	Cần đèn AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm	cái	AP06-K kép cao 2,0m, vưon 1,5m, dày 3mm			1.366.800
		Sản phẩm Cột điện bê tông cốt thép ly tâm dự ứng lực (Địa chỉ: Phố Bình Chương - Phường Ninh Khánh - TP. Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình)			Công ty Cổ phần và đầu tư và phát triển Anh Phát	Việt Nam	
456	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-2.0	cột	PC.I-6.5-2.0			1.748.000
457	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-2.5	cột	PC.I-6.5-2.5			1.833.000
458	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-3.0	cột	PC.I-6.5-3.0			1.957.000
459	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-3.5	cột	PC.I-6.5-3.5			2.044.000
460	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-6.5-4.3	cột	PC.I-6.5-4.3			2.297.000
461	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-7.5-2.0	cột	PC.I-7.5-2.0			1.998.000
462	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-7.5-3.0	cột	PC.I-7.5-3.0			2.173.000
463	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-7.5-5.4	cột	PC.I-7.5-5.4			3.136.000
464	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-7.5-4.3	cột	PC.I-7.5-4.3			2.701.000
465	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-7.5-6.0	cột	PC.I-7.5-6.0			3.199.000
466	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-2.0	cột	PC.I-8.5-2.0, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273			2.672.000
467	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-2.5	cột	PC.I-8.5-2.5, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273			2.724.000
468	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-3.0	cột	PC.I-8.5-3.0, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273			2.808.000
469	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-4.3	cột	PC.I-8.5-4.3, đường kính ngon 160, đường kính gốc 273			2.937.000
470	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-2.0	cột	PC.I-8.5-2.0			2.698.000
471	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-2.5	cột	PC.I-8.5-2.5			2.834.000
472	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-3.0	cột	PC.I-8.5-3.0, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305			2.928.000
473	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-4.3	cột	PC.I-8.5-4.3, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305			3.077.000
474	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-8.5-5.0	cột	PC.I-8.5-5.0, đường kính ngon 190, đường kính gốc 305			3.264.000
475	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-10-3.5	cột	PC.I-10-3.5			3.402.000
476	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-10-4.3	cột	PC.I-10-4.3			3.645.000
477	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-10-5.0	cột	PC.I-10-5.0			3.797.000
478	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-3.5	cột	PC.I-12-3.5			4.703.000
479	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-4.3	cột	PC.I-12-4.3			5.014.000
480	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-5.4	cột	PC.I-12-5.4			5.281.000
481	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-7.2	cột	PC.I-12-7.2			6.254.000
482	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-9.0	cột	PC.I-12-9.0			7.094.000
483	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-12-10.0	cột	PC.I-12-10.0			8.781.000
484	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-14-6.5	cột	PC.I-14-6.5			10.777.000
485	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-14-8.5	cột	PC.I-14-8.5			11.924.000
486	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-14-9.2	cột	PC.I-14-9.2			12.345.000
487	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-14-11	cột	PC.I-14-11			13.034.000
488	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-14-13	cột	PC.I-14-13			14.238.000
489	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-16-9.2	cột	PC.I-16-9.2			14.466.000
490	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-16-11	cột	PC.I-16-11			16.247.000
491	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-16-13	cột	PC.I-16-13			17.612.000
492	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-18-9.2	cột	PC.I-18-9.2			16.482.000
493	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-18-11	cột	PC.I-18-11			17.536.000
494	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-18-12	cột	PC.I-18-12			18.488.000
495	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-18-13	cột	PC.I-18-13			20.150.000
496	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-20-9.2	cột	PC.I-20-9.2			17.670.000
497	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-20-11	cột	PC.I-20-11			19.669.000
498	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-20-13	cột	PC.I-20-13			22.067.000
499	Bê tông đúc sẵn	Cột BTLT PC.I-20-14	cột	PC.I-20-14			24.272.000
		Sản phẩm ống nhựa xoắn			Công ty Cổ phần Winco	Việt Nam	
500	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 32/25	m	HDPE WFP 32/25			12.800
501	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 40/30	m	HDPE WFP 40/30			14.900
502	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 50/60	m	HDPE WFP 50/60			21.400
503	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 65/50	m	HDPE WFP 65/50			29.300
504	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 85/65	m	HDPE WFP 85/65			42.500
505	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 90/72	m	HDPE WFP 90/72			52.400
506	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 105/80	m	HDPE WFP 105/80			55.300
507	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 110/90	m	HDPE WFP 110/90			63.600
508	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 130/100	m	HDPE WFP 130/100			78.100
509	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP 260/200	m	HDPE WFP 260/200			295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
		Sản phẩm ống nhựa gân xoắn chịu lực HDPE - VFP			Công ty cổ phần VISUCO	Việt Nam	
510	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D25/32	m	HDPE D25/32			12.200
511	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D30/40	m	HDPE D30/40			14.800
512	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D40/50	m	HDPE D40/50			21.200
513	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D50/65	m	HDPE D50/65			29.200
514	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D65/85	m	HDPE D65/85			42.200
515	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D80/105	m	HDPE D80/105			55.200
516	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D100/130	m	HDPE D100/130			78.200
517	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D125/160	m	HDPE D125/160			121.200
518	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D150/195	m	HDPE D150/195			165.200
519	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D175/230	m	HDPE D175/230			247.200
520	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE D200/260	m	HDPE D200/260			290.200
		Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE			Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam	
521	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	m	ELP 25 - OD: 32 ± 2,0 - ID: 25 ± 2,0			12.800
522	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	m	ELP 30 - OD: 40 ± 2,0 - ID: 30 ± 2,0			14.900
523	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	m	ELP 40 - OD: 50 ± 2,0 - ID: 40 ± 2,0			21.400
524	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	m	ELP 50 - OD: 65 ± 2,5 - ID: 50 ± 2,5			29.300
525	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	m	ELP 65 - OD: 85 ± 3,0 - ID: 65 ± 3,0			42.500
526	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	m	ELP 80 - OD: 105 ± 3,0 - ID: 80 ± 3,0			55.300
527	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	m	ELP 90 - OD: 112 ± 4,0 - ID: 90 ± 4,0			63.600
528	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	m	ELP 100 - OD: 130 ± 4,0 - ID: 100 ± 4,0			78.100
529	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	m	ELP 125 - OD: 160 ± 4,0 - ID: 125 ± 4,0			121.400
530	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	m	ELP 150 - OD: 195 ± 4,0 - ID: 150 ± 4,0			165.800
531	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 160	m	ELP 160 - OD: 200 ± 4,0 - ID: 160 ± 4,0			185.000
532	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	m	ELP 175 - OD: 230 ± 4,0 - ID: 175 ± 4,0			247.200
533	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	m	ELP 200 - OD: 260 ± 4,0 - ID: 200 ± 4,0			295.500
		Sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE			Công ty Cổ phần Ba An	Việt Nam	
534	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 32/25	m	BFP 32/25 OD: 32 ± 2,0 ID: 25 ± 2,0			12.800
535	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 40/30	m	BFP 40/30 OD: 40 ± 2,0 ID: 30 ± 2,0			14.900
536	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 50/40	m	BFP 50/40 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0			21.400
537	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 65/50	m	BFP 65/50 OD: 50 ± 2,0 ID: 40 ± 2,0			29.300
538	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 85/65	m	BFP 85/65 OD: 85 ± 2,5 ID: 65 ± 2,5			42.500
539	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 90/72	m	BFP 90/72 OD: 90 ± 3,0 ID: 72 ± 3,0			47.800
540	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 105/80	m	BFP 105/80 OD: 105 ± 3,0 ID: 80 ± 3,0			55.300
541	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 110/90	m	BFP 110/90 OD: 112 ± 4,0 ID: 90 ± 4,0			63.600
542	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 130/100	m	BFP 130/100 OD: 130 ± 4,0 ID: 100 ± 4,0			78.100
543	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 160/125	m	BFP 160/125 OD: 160 ± 4,0 ID: 125 ± 4,0			121.400
544	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 195/150	m	BFP 195/150 OD: 195 ± 4,0 ID: 150 ± 4,0			165.800
545	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 200/160	m	BFP 200/160 OD: 200 ± 4,0 ID: 160 ± 4,0			185.000
546	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 230/175	m	BFP 230/175 OD: 230 ± 4,0 ID: 175 ± 4,0			247.200
547	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An BFP 260/200	m	BFP 260/200 OD: 260 ± 4,0 ID: 200 ± 4,0			295.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
		(Địa chỉ: Nhà máy nhựa Hà Nam) - Giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình			Công ty Cổ phần nhựa Hoa Sen	Việt Nam	
548	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D21	m	D21			6.300
549	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D27	m	D27			7.800
550	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D60	m	D60			22.900
551	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D75	m	D75			32.200
552	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D90	m	D90			39.300
553	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D110	m	D110			59.300
554	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D280	m	D280			397.400
555	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U thoát D315	m	D315			502.300
556	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D21	m	D21			7.700
557	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D27	m	D27			9.800
558	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D34	m	D34			11.800
559	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D42	m	D42			16.900
560	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D48	m	D48			20.800
561	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D60	m	D60			27.600
562	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D75	m	D75			37.600
563	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D200	m	D200			206.300
564	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 0 D250	m	D250			331.300
565	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D21	m	D21			8.400
566	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D27	m	D27			11.600
567	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D34	m	D34			14.500
568	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D42	m	D42			19.900
569	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D48	m	D48			23.700
570	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D60	m	D60			33.500
571	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D75	m	D75			42.600
572	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D90	m	D90			52.500
573	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D280	m	D280			475.200
574	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 1 D315	m	D315			596.300
575	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D21	m	D21			10.100
576	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D27	m	D27			12.700
577	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D34	m	D34			17.700
578	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D42	m	D42			22.600
579	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D48	m	D48			27.200
580	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D60	m	D60			39.000
581	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D75	m	D75			55.500
582	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D280	m	D280			559.800
583	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 2 D315	m	D315			715.400
584	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D21	m	D21			11.800
585	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D27	m	D27			18.100
586	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D34	m	D34			20.200
587	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D42	m	D42			26.600
588	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U Class 3 D48	m	D48			33.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
589	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U Class 3 D60	m	D60			47.100
590	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U Class 3 D75	m	D75			68.800
591	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U Class 3 D90	m	D90			79.800
592	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U Class 3 D280	m	D280			719.200
593	Vật tư ngành nước	Ổng PVC-U Class 3 D315	m	D315			898.900
594	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D21	cái	D21			1.300
595	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D27	cái	D27			2.000
596	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D34	cái	D34			3.100
597	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D42	cái	D42			5.000
598	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D140	cái	D140			113.000
599	Vật tư ngành nước	Cút 90 độ PVC-PU D160	cái	D160			136.400
600	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D21	cái	D21			1.300
601	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D27	cái	D27			1.700
602	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D34	cái	D34			2.600
603	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D42	cái	D42			3.900
604	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D48	cái	D48			6.200
605	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D60	cái	D60			9.700
606	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D140	cái	D140			67.400
607	Vật tư ngành nước	Chếch 45 độ PVC-U D160	cái	D160			102.000
608	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D21	cái	D21			1.200
609	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D27	cái	D27			1.600
610	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D34	cái	D34			1.800
611	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D42	cái	D42			3.100
612	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D48	cái	D48			4.100
613	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D60	cái	D60			6.800
614	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D75	cái	D75			13.500
615	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D140	cái	D140			52.300
616	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng PVC-U D160	cái	D160			74.500
617	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D21	cái	D21			2.000
618	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D27	cái	D27			3.500
619	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D34	cái	D34			4.700
620	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D42	cái	D42			6.700
621	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D48	cái	D48			10.000
622	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60	cái	D60			15.100
623	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D75	cái	D75			25.500
624	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D140	cái	D140			168.400
625	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D160	cái	D160			179.200
626	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D20 PN16	m	D20 PN16			7.730
627	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D20 PN20	m	D20 PN20			9.090
628	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D25 PN12.5	m	D25 PN12.5			9.820
629	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D25 PN16	m	D25 PN16			11.730
630	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D25 PN20	m	D25 PN20			13.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
631	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D32 PN12.5	m	D32 PN12.5			16.090
632	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D32 PN16	m	D32 PN16			18.820
633	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D40 PN10	m	D40 PN10			20.090
634	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D40 PN12.5	m	D40 PN12.5			24.270
635	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D40 PN16	m	D40 PN16			29.180
636	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D50 PN12.5	m	D50 PN12.5			37.090
637	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D50 PN16	m	D50 PN16			45.270
638	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D63 PN12.5	m	D63 PN12.5			59.730
639	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D63 PN16	m	D63 PN16			71.180
640	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D75 PN10	m	D75 PN10			70.270
641	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D75 PN12.5	m	D75 PN12.5			84.730
642	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D75 PN16	m	D75 PN16			101.090
643	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D90 PN10	m	D90 PN10			99.730
644	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D90 PN12.5	m	D90 PN12.5			120.550
645	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D90 PN16	m	D90 PN16			144.730
646	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D110 PN10	m	D110 PN10			151.090
647	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D110 PN12.5	m	D110 PN12.5			180.550
648	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D110 PN16	m	D110 PN16			218.000
649	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D125 PN10	m	D125 PN10			190.730
650	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D140 PN10	m	D140 PN10			238.090
651	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D160 PN10	m	D160 PN10			312.910
652	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D160 PN12.5	m	D160 PN12.5			376.270
653	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D180 PN10	m	D180 PN10			393.910
654	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D200 PN10	m	D200 PN10			493.640
655	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D225 PN10	m	D225 PN10			606.730
656	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D250 PN10	m	D250 PN10			751.730
657	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D280 PN10	m	D280 PN10			936.640
658	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D315 PN10	m	D315 PN10			1.192.730
659	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D355 PN10	m	D355 PN10			1.515.730
660	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D400 PN10	m	D400 PN10			1.926.000
661	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D450 PN12.5	m	D450 PN12.5			2.941.360
662	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D500 PN10	m	D500 PN10			3.026.450
663	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D560 PN10	m	D560 PN10			4.091.820
664	Vật tư ngành nước	- Ống HDPE - PE100 D630 PN10	m	D630 PN10			5.182.730
		Vật liệu nhựa (Địa chỉ: Quốc lộ 3, Thuận Thành, Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên) - giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình			Công ty TNHH Châu Âu Xanh	Việt Nam	
665	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D21	m	Ống thoát D21			6.300
666	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D27	m	Ống thoát D27			7.800
667	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D34	m	Ống thoát D34			10.100
668	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D42	m	Ống thoát D42			15.100
669	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D48	m	Ống thoát D48			17.700
670	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D60	m	Ống thoát D60			23.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
671	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D75	m	Ống thoát D75			32.200
672	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D90	m	Ống thoát D90			39.300
673	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D110	m	Ống thoát D110			59.400
674	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D125	m	Ống thoát D125			65.600
675	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D140	m	Ống thoát D140			80.800
676	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D160	m	Ống thoát D160			104.900
677	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D180	m	Ống thoát D180			131.800
678	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D200	m	Ống thoát D200			196.700
679	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D225	m	Ống thoát D225			204.300
680	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống thoát D250	m	Ống thoát D250			265.800
681	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D21	m	Ống C0 D21			7.700
682	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D27	m	Ống C0 D27			9.800
683	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D34	m	Ống C0 D34			11.800
684	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D42	m	Ống C0 D42			16.900
685	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D48	m	Ống C0 D48			20.700
686	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D60	m	Ống C0 D60			27.500
687	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D75	m	Ống C0 D75			37.600
688	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D90	m	Ống C0 D90			44.900
689	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D110	m	Ống C0 D110			67.200
690	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D125	m	Ống C0 D125			82.700
691	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D140	m	Ống C0 D140			102.800
692	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D160	m	Ống C0 D160			137.300
693	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D180	m	Ống C0 D180			169.000
694	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D200	m	Ống C0 D200			206.200
695	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D225	m	Ống C0 D225			252.800
696	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C0 D250	m	Ống C0 D250			331.400
697	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D21	m	Ống C1 D21			8.400
698	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D27	m	Ống C1 D27			11.500
699	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D34	m	Ống C1 D34			14.500
700	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D42	m	Ống C1 D42			19.900
701	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D48	m	Ống C1 D48			23.700
702	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D110	m	Ống C1 D110			78.300
703	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D125	m	Ống C1 D125			96.800
704	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D140	m	Ống C1 D140			121.000
705	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D160	m	Ống C1 D160			160.000
706	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D180	m	Ống C1 D180			196.100
707	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D200	m	Ống C1 D200			249.200
708	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D225	m	Ống C1 D225			303.800
709	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C1 D250	m	Ống C1 D250			399.600
710	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C2 D21	m	Ống C2 D21			10.100
711	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C2 D27	m	Ống C2 D27			12.800
712	Vật tư ngành nước	Ống uPVC nông tron Europipe Ống C2 D34	m	Ống C2 D34			17.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
713	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D42	m	Ổng C2 D42			22.600
714	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D48	m	Ổng C2 D48			27.300
715	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D60	m	Ổng C2 D60			39.000
716	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D75	m	Ổng C2 D75			55.500
717	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D90	m	Ổng C2 D90			60.800
718	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D110	m	Ổng C2 D110			89.100
719	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D125	m	Ổng C2 D125			114.700
720	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D140	m	Ổng C2 D140			142.600
721	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D160	m	Ổng C2 D160			184.700
722	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D180	m	Ổng C2 D180			233.400
723	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D200	m	Ổng C2 D200			289.800
724	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D225	m	Ổng C2 D225			360.100
725	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C2 D250	m	Ổng C2 D250			466.300
726	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D21	m	Ổng C3 D21			11.800
727	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D27	m	Ổng C3 D27			18.100
728	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D34	m	Ổng C3 D34			20.100
729	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D42	m	Ổng C3 D42			26.600
730	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D48	m	Ổng C3 D48			33.000
731	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D60	m	Ổng C3 D60			47.200
732	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D75	m	Ổng C3 D75			68.800
733	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D90	m	Ổng C3 D90			79.700
734	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D110	m	Ổng C3 D110			124.800
735	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D125	m	Ổng C3 D125			145.500
736	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D140	m	Ổng C3 D140			190.800
737	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D160	m	Ổng C3 D160			238.900
738	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D180	m	Ổng C3 D180			298.100
739	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D200	m	Ổng C3 D200			369.800
740	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D225	m	Ổng C3 D225			467.700
741	Vật tư ngành nước	Ổng uPVC nông tron Europipe Ổng C3 D250	m	Ổng C3 D250			602.700
742	Vật tư ngành nước	Măng sông D21 PN10	chiếc	D21 PN10			1.200
743	Vật tư ngành nước	Măng sông D27 PN10	chiếc	D27 PN10			1.600
744	Vật tư ngành nước	Măng sông D34 PN10	chiếc	D34 PN10			1.800
745	Vật tư ngành nước	Măng sông D42 PN10	chiếc	D42 PN10			3.100
746	Vật tư ngành nước	Măng sông D48 PN10	chiếc	D48 PN10			4.000
747	Vật tư ngành nước	Măng sông D60 PN10	chiếc	D60 PN10			12.500
748	Vật tư ngành nước	Măng sông D75 PN10	chiếc	D75 PN10			9.700
749	Vật tư ngành nước	Măng sông D90 PN10	chiếc	D90 PN10			30.500
750	Vật tư ngành nước	Măng sông D110 PN10	chiếc	D110 PN10			22.600
751	Vật tư ngành nước	Măng sông D125 PN10	chiếc	D125 PN10			50.500
752	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	D21 PN10			1.300
753	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	D27 PN10			2.100
754	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	D34 PN10			3.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
755	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	D42 PN10			5.100
756	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	D48 PN10			8.000
757	Vật tư ngành nước	Tê đều D21 PN10	chiếc	D21 PN10			2.100
758	Vật tư ngành nước	Tê đều D27 PN10	chiếc	D27 PN10			3.500
759	Vật tư ngành nước	Tê đều D34 PN10	chiếc	D34 PN10			4.700
760	Vật tư ngành nước	Tê đều D42 PN10	chiếc	D42 PN10			6.700
761	Vật tư ngành nước	Tê đều D48 PN10	chiếc	D48 PN10			10.000
762	Vật tư ngành nước	Côn thu D27/21 PN10	chiếc	D27/21 PN10			1.200
763	Vật tư ngành nước	Côn thu D42/34 PN10	chiếc	D42/34 PN10			2.900
764	Vật tư ngành nước	Côn thu D60/48 PN10	chiếc	D60/48 PN10			7.900
765	Vật tư ngành nước	Côn thu D75/60 PN10	chiếc	D75/60 PN10			14.300
766	Vật tư ngành nước	Côn thu D110/90 PN10	chiếc	D110/90 PN10			34.600
767	Vật tư ngành nước	Côn thu D160/110 PN10	chiếc	D160/110 PN10			121.500
768	Vật tư ngành nước	Côn thu D200/160 PN10	chiếc	D200/160 PN10			186.900
769	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN6	m	D50 PN6			21.727
770	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN6	m	D63 PN6			33.909
771	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN6	m	D75 PN6			46.182
772	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN6	m	D90 PN6			75.727
773	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN6	m	D110 PN6			97.273
774	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN6	m	D125 PN6			125.818
775	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN6	m	D140 PN6			157.909
776	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN6	m	D160 PN6			206.909
777	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN6	m	D180 PN6			258.545
778	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN6	m	D200 PN6			321.091
779	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN6	m	D220 PN6			402.818
780	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN6	m	D250 PN6			499.000
781	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN6	m	D280 PN6			618.818
782	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN6	m	D315 PN6			789.091
783	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN6	m	D355 PN6			1.002.273
784	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN6	m	D400 PN6			1.264.455
785	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN6	m	D450 PN6			1.615.909
786	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN6	m	D500 PN6			1.967.909
787	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN6	m	D560 PN6			2.702.727
788	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN6	m	D630 PN6			3.424.545
789	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN6	m	D710 PN6			4.360.000
790	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN6	m	D800 PN6			5.521.818
791	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN10	m	D32 PN10			13.182
792	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN10	m	D40 PN10			20.091
793	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN10	m	D50 PN10			30.818
794	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN10	m	D63 PN10			49.273
795	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN10	m	D75 PN10			70.273
796	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN10	m	D90 PN10			99.727

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
797	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN10	m	D110 PN10			151.091
798	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN10	m	D125 PN10			190.727
799	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN10	m	D140 PN10			238.091
800	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN10	m	D160 PN10			312.909
801	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN10	m	D180 PN10			393.909
802	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN10	m	D200 PN10			493.636
803	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN10	m	D220 PN10			606.727
804	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN10	m	D250 PN10			751.727
805	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN10	m	D280 PN10			936.636
806	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN10	m	D315 PN10			1.192.727
807	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN10	m	D355 PN10			1.515.727
808	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN10	m	D400 PN10			1.926.000
809	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN10	m	D450 PN10			2.433.727
810	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN10	m	D500 PN10			3.026.455
811	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN10	m	D560 PN10			4.091.818
812	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN10	m	D630 PN10			5.182.727
813	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D710 PN10	m	D710 PN10			6.586.364
814	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D800 PN10	m	D800 PN10			8.351.818
815	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D20 PN16	m	D20 PN16			7.727
816	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D25 PN16	m	D25 PN16			11.727
817	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D32 PN16	m	D32 PN16			18.818
818	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D40 PN16	m	D40 PN16			29.182
819	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D50 PN16	m	D50 PN16			45.273
820	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D63 PN16	m	D63 PN16			71.182
821	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D75 PN16	m	D75 PN16			101.091
822	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D90 PN16	m	D90 PN16			144.727
823	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D110 PN16	m	D110 PN16			218.000
824	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D125 PN16	m	D125 PN16			282.000
825	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D140 PN16	m	D140 PN16			349.636
826	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D160 PN16	m	D160 PN16			462.364
827	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D180 PN16	m	D180 PN16			581.636
828	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D200 PN16	m	D200 PN16			727.727
829	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D220 PN16	m	D220 PN16			889.727
830	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D250 PN16	m	D250 PN16			1.106.909
831	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D280 PN16	m	D280 PN16			1.387.273
832	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D315 PN16	m	D315 PN16			1.756.000
833	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D355 PN16	m	D355 PN16			2.229.273
834	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D400 PN16	m	D400 PN16			2.841.000
835	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D450 PN16	m	D450 PN16			3.595.909
836	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D500 PN16	m	D500 PN16			4.457.545
837	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D560 PN16	m	D560 PN16			6.032.727
838	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630 PN16	m	D630 PN16			7.167.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
839	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D710 PN16	m	D710 PN16			9.723.636
840	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D800 PN16	m	D800 PN16			12.330.909
841	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D20 PN20	m	D20 PN20			9.091
842	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D25 PN20	m	D25 PN20			13.727
843	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D32 PN20	m	D32 PN20			22.636
844	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D40 PN20	m	D40 PN20			34.636
845	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D50 PN20	m	D50 PN20			53.545
846	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D63 PN20	m	D63 PN20			85.273
847	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D75 PN20	m	D75 PN20			120.727
848	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D90 PN20	m	D90 PN20			173.273
849	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D110 PN20	m	D110 PN20			262.364
850	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D125 PN20	m	D125 PN20			336.273
851	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D140 PN20	m	D140 PN20			420.545
852	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D160 PN20	m	D160 PN20			551.636
853	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D180 PN20	m	D180 PN20			697.455
854	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D200 PN20	m	D200 PN20			867.727
855	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D250 PN20	m	D250 PN20			1.324.364
856	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D280 PN20	m	D280 PN20			1.658.818
857	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D315 PN20	m	D315 PN20			2.113.182
858	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D355 PN20	m	D355 PN20			2.680.727
859	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D400 PN20	m	D400 PN20			3.414.182
860	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D450 PN20	m	D450 PN20			4.316.091
861	Vật tư ngành nước	Ổng HDPE D500 PN20	m	D500 PN20			5.338.545
862	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D20	chiếc	D20			13.800
863	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D25	chiếc	D25			20.000
864	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D32	chiếc	D32			28.000
865	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D40	chiếc	D40			48.500
866	Vật tư ngành nước	Khâu nối thẳng D50	chiếc	D50			68.000
867	Vật tư ngành nước	Tê ren D20	chiếc	D20			20.000
868	Vật tư ngành nước	Tê ren D25	chiếc	D25			27.000
869	Vật tư ngành nước	Tê ren D32	chiếc	D32			41.000
870	Vật tư ngành nước	Tê ren D40	chiếc	D40			82.000
871	Vật tư ngành nước	Tê ren D50	chiếc	D50			118.000
872	Vật tư ngành nước	Tê đúc D110	chiếc	D110			250.000
873	Vật tư ngành nước	Tê đúc D125	chiếc	D125			360.000
874	Vật tư ngành nước	Tê đúc D140	chiếc	D140			550.000
875	Vật tư ngành nước	Tê đúc D160	chiếc	D160			580.000
876	Vật tư ngành nước	Tê đúc D180	chiếc	D180			1.100.000
877	Vật tư ngành nước	Tê đúc D200	chiếc	D200			1.090.000
878	Vật tư ngành nước	Tê đúc D225	chiếc	D225			1.800.000
879	Vật tư ngành nước	Tê đúc D250	chiếc	D250			2.000.000
880	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D20	chiếc	D20			16.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
881	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D25	chiếc	D25			20.000
882	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D32	chiếc	D32			28.800
883	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D40	chiếc	D40			55.500
884	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D50	chiếc	D50			82.000
885	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D110	chiếc	D110			168.000
886	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D125	chiếc	D125			260.000
887	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D140	chiếc	D140			420.000
888	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D160	chiếc	D160			420.000
889	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D180	chiếc	D180			900.000
890	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D200	chiếc	D200			915.000
891	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D225	chiếc	D225			1.350.000
892	Vật tư ngành nước	Cút đều 90 độ D250	chiếc	D250			1.600.000
893	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10	m	D20 x 2,3 mm			22.182
894	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10	m	D25 x 2,8 mm			39.636
895	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10	m	D32 x 2,9 mm			51.364
896	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10	m	D40 x 3,7 mm			68.909
897	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN10	m	D50 x 4,6 mm			101.000
898	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16	m	D20 x 2,8 mm			24.727
899	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16	m	D25 x 3,5 mm			45.636
900	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16	m	D32 x 4,4 mm			61.727
901	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16	m	D40 x 5,5 mm			83.636
902	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN16	m	D50 x 6,9 mm			133.000
903	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN20	m	D20 x 3,4 mm			27.455
904	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN21	m	D25 x 4,2 mm			48.182
905	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN22	m	D32 x 5,4 mm			70.909
906	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN23	m	D40 x 6,7 mm			109.727
907	Vật tư ngành nước	Ống PPR PN24	m	D50 x 8,3 mm			170.545
		Ống nhựa HDPE (Địa chỉ: Tổ 23 - phường Nam Sơn - TP Tam Điệp - tỉnh Ninh Bình) - giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình			Công ty TNHH Ống nhựa Minh Phát	Việt Nam	
908	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x1,8 PN12.5	m	MP D20x1,8 PN12.5			7.180
909	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,0 PN16	m	MP D20x2,0 PN16			7.704
910	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D20x2,3 PN20	m	MP D20x2,3 PN20			9.064
911	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x1,8 PN10	m	MP D25x1,8 PN10			9.370
912	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,0 PN12.5	m	MP D25x2,0 PN12.5			9.789
913	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x2,3 PN16	m	MP D25x2,3 PN16			11.692
914	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D25x3,0 PN20	m	MP D25x3,0 PN20			13.686
915	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x1,8 PN8	m	MP D32x1,8 PN8			11.700
916	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,0 PN10	m	MP D32x2,0 PN10			13.142
917	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x2,4 PN12.5	m	MP D32x2,4 PN12.5			16.043
918	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,0 PN16	m	MP D32x3,0 PN16			18.762
919	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D32x3,6 PN20	m	MP D32x3,6 PN20			22.568
920	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x1,8 PN6	m	MP D40x1,8 PN6			15.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
921	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,0 PN8	m	MP D40x2,0 PN8			16.586
922	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x2,4 PN10	m	MP D40x2,4 PN10			20.031
923	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.0 PN12.5	m	MP D40x3.0 PN12.5			24.200
924	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x3.7 PN16	m	MP D40x3.7 PN16			29.094
925	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D40x4.5 PN20	m	MP D40x4.5 PN20			34.532
926	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.0 PN6	m	MP D50x2.0 PN6			21.800
927	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x2.4 PN8	m	MP D50x2.4 PN8			25.741
928	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.0 PN10	m	MP D50x3.0 PN10			30.726
929	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x3.7 PN12.5	m	MP D50x3.7 PN12.5			36.980
930	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x4.6 PN16	m	MP D50x4.6 PN16			45.137
931	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D50x5.6 PN20	m	MP D50x5.6 PN20			53.384
932	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x2.5 PN6	m	MP D63x2.5 PN6			34.000
933	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.0 PN8	m	MP D63x3.0 PN8			39.971
934	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x3.8 PN10	m	MP D63x3.8 PN10			49.125
935	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x4.7 PN12.5	m	MP D63x4.7 PN12.5			59.548
936	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x5.8 PN16	m	MP D63x5.8 PN16			70.968
937	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D63x7.1 PN20	m	MP D63x7.1 PN20			85.017
938	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x2.9 PN6	m	MP D75x2.9 PN6			46.200
939	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x3.6 PN8	m	MP D75x3.6 PN8			56.829
940	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x4.5 PN10	m	MP D75x4.5 PN10			70.062
941	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x5.6 PN12.5	m	MP D75x5.6 PN12.5			84.473
942	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x6.8 PN16	m	MP D75x6.8 PN16			100.788
943	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D75x8.4 PN20	m	MP D75x8.4 PN20			120.365
944	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x3.5 PN6	m	MP D90x3.5 PN6			75.800
945	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x4.3 PN8	m	MP D90x4.3 PN8			89.730
946	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x5.4 PN10	m	MP D90x5.4 PN10			99.428
947	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x6.7 PN12.5	m	MP D90x6.7 PN12.5			120.183
948	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x8.2 PN16	m	MP D90x8.2 PN16			144.293
949	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D90x10.1 PN20	m	MP D90x10.1 PN20			172.753
950	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x4.2 PN6	m	MP D110x4.2 PN6			96.981
951	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x5.3 PN8	m	MP D110x5.3 PN8			120.456
952	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x6.6 PN10	m	MP D110x6.6 PN10			150.638
953	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x8.1 PN12.5	m	MP D110x8.1 PN12.5			180.003
954	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x10.0 PN16	m	MP D110x10.0 PN16			217.346
955	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D110x12.3 PN20	m	MP D110x12.3 PN20			261.577
956	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x4.8 PN6	m	MP D125x4.8 PN6			125.441
957	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D125x6.0 PN8	m	MP D125x6.0 PN8			155.532
958	Vật tư ngành nước	Ống HDPE D630x57,2, ISO 4427-2:2007, PN16	m	D630x57,2, ISO 4427-2:2007, PN16			7.167.270
959	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x16.6 PN12.5	m	MP D225x16.6 PN12.5			740.862
960	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x20.5 PN16	m	MP D225x20.5 PN16			887.058
961	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D225x25.2 PN20	m	MP D225x25.2 PN20			1.069.962
962	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x9.6 PN6	m	MP D250x9.6 PN6			497.503

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
963	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x11.9 PN8	m	MP D250x11.9 PN8			612.974
964	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x14.8 PN10	m	MP D250x14.8 PN10			749.472
965	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x18.4 PN12.5	m	MP D250x18.4 PN12.5			921.137
966	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x22.7 PN16	m	MP D250x22.7 PN16			1.103.588
967	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D250x27.9 PN20	m	MP D250x27.9 PN20			1.320.391
968	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x10.7 PN6	m	MP D280x10.7 PN6			616.962
969	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x13.4 PN8	m	MP D280x13.4 PN8			781.920
970	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x16.6 PN10	m	MP D280x16.6 PN10			933.826
971	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x20.6 PN12.5	m	MP D280x20.6 PN12.5			1.154.889
972	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x25.4 PN16	m	MP D280x25.4 PN16			1.383.111
973	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D280x31.3 PN20	m	MP D280x31.3 PN20			1.653.842
974	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x12.1 PN6	m	MP D315x12.1 PN6			786.724
975	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x15 PN8	m	MP D315x15 PN8			979.508
976	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x18.7 PN10	m	MP D315x18.7 PN10			1.189.149
977	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x23.2 PN12.5	m	MP D315x23.2 PN12.5			1.444.472
978	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x28.6 PN16	m	MP D315x28.6 PN16			1.750.732
979	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D315x35.2 PN20	m	MP D315x35.2 PN20			2.106.842
980	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x13.6 PN6	m	MP D355x13.6 PN6			999.266
981	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x16.9 PN8	m	MP D355x16.9 PN8			1.231.749
982	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x21.1 PN10	m	MP D355x21.1 PN10			1.511.180
983	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x26.1 PN12.5	m	MP D355x26.1 PN12.5			1.832.032
984	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x32.2 PN16	m	MP D355x32.2 PN16			2.222.585
985	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D355x39.7 PN20	m	MP D355x39.7 PN20			2.672.685
986	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x15.3 PN6	m	MP D400x15.3 PN6			1.260.662
987	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x19.1 PN8	m	MP D400x19.1 PN8			1.579.611
988	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x29.4 PN12.5	m	MP D400x29.4 PN12.5			2.319.385
989	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x36.3 PN16	m	MP D400x36.3 PN16			2.832.477
990	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D400x44.7 PN20	m	MP D400x44.7 PN20			3.403.939
991	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x17.2 PN6	m	MP D450x17.2 PN6			1.611.061
992	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x21.5 PN8	m	MP D450x21.5 PN8			1.982.761
993	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x26.7 PN10	m	MP D450x26.7 PN10			2.426.426
994	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x33.1 PN12.5	m	MP D450x33.1 PN12.5			2.932.540
995	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x40.9 PN16	m	MP D450x40.9 PN16			3.585.121
996	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D450x50.3 PN20	m	MP D450x50.3 PN20			4.303.143
997	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x19.1 PN6	m	MP D500x19.1 PN6			1.962.005
998	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x23.9 PN8	m	MP D500x23.9 PN8			2.459.690
999	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x29.7 PN10	m	MP D500x29.7 PN10			3.017.376
1000	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x36.8 PN12.5	m	MP D500x36.8 PN12.5			3.649.563
1001	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D500x55.8 PN20	m	MP D500x55.8 PN20			5.322.529
1002	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x21.4 PN6	m	MP D560x21.4 PN6			2.694.619
1003	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x33.2 PN10	m	MP D560x33.2 PN10			4.079.543
1004	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x41.2 PN12.5	m	MP D560x41.2 PN12.5			4.979.561

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1005	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D560x50.8 PN16	m	MP D560x50.8 PN16			6.014.629
1006	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x24.1 PN6	m	MP D630x24.1 PN6			3.414.271
1007	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x30.0 PN8	m	MP D630x30.0 PN8			4.198.276
1008	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x37.4 PN10	m	MP D630x37.4 PN10			5.167.179
1009	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x46.3 PN12.5	m	MP D630x46.3 PN12.5			6.293.789
1010	Vật tư ngành nước	Ống HDPE100 MP D630x57.2 PN16	m	MP D630x57.2 PN16			7.145.771
		Bồn chứa nước Tân Á (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, Thị trấn Thiên Tôn, Hoa Lư, Ninh Bình)			Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	
1011	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 310	cái	Inox 310			1.980.909
1012	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 500	cái	Inox 500			2.535.455
1013	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 700	cái	Inox 700			3.135.455
1014	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 1000	cái	Inox 1000			4.199.091
1015	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 1500 (1140)	cái	Inox 1500 (1140)			6.435.455
1016	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 2000 (1140)	cái	Inox 2000 (1140)			8.399.091
1017	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 3000 (1140)	cái	Inox 3000 (1140)			12.053.636
1018	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 4000 (1340)	cái	Inox 4000 (1340)			15.890.000
1019	Vật tư ngành nước	Bồn đứng Inox 5000 (1400)	cái	Inox 5000 (1400)			19.999.091
1020	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 310	cái	Inox 310			2.099.091
1021	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 500	cái	Inox 500			2.671.818
1022	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 700	cái	Inox 700			3.271.818
1023	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 1000	cái	Inox 1000			4.380.909
1024	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 1500 (1140)	cái	Inox 1500 (1140)			6.662.727
1025	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 2000 (1140)	cái	Inox 2000 (1140)			8.717.273
1026	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 3000 (1140)	cái	Inox 3000 (1140)			12.562.727
1027	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 4000 (1340)	cái	Inox 4000 (1340)			16.526.364
1028	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 5000 (1400)	cái	Inox 5000 (1400)			20.817.273
1029	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 10000	cái	Inox 10000			50.909.091
1030	Vật tư ngành nước	Bồn ngang Inox 15000	cái	Inox 15000			78.181.818
1031	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 300EX	cái	Nhựa, đứng, 300EX			1.212.037
1032	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 400EX	cái	Nhựa, đứng, 400EX			1.536.111
1033	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 500EX	cái	Nhựa, đứng, 500EX			1.823.148
1034	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 1000EX	cái	Nhựa, đứng, 1000EX			3.082.407
1035	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 2000EX	cái	Nhựa, đứng, 2000EX			6.073.148
1036	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa Tân Á TA 5000EX	cái	Nhựa, đứng, 5000EX			15.045.370
1037	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa Tân Á TA 300EX	cái	Nhựa, ngang, 300EX			1.397.222
1038	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa Tân Á TA 400EX	cái	Nhựa, ngang, 400EX			1.721.296
1039	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa Tân Á TA 500EX	cái	Nhựa, ngang, 500EX			1.897.222
1040	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa Tân Á TA 1000EX	cái	Nhựa, ngang, 1000EX			3.637.963
1041	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa Tân Á TA 2000EX	cái	Nhựa, ngang, 2000EX			7.369.444
1042	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 500	cái	Nhựa plasma, đứng, PL 500			1.925.000
1043	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 1000	cái	Nhựa plasma, đứng, PL 1000			3.443.519
1044	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 1500	cái	Nhựa plasma, đứng, PL 1500			4.980.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1045	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa plasma PL 2000	cái	Nhựa plasma, đứng, PL 2000			6.480.556
1046	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa plasma PL 500	cái	Nhựa plasma, ngang, PL 500			2.128.704
1047	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa plasma PL 1000	cái	Nhựa plasma, ngang, PL 1000			3.795.370
1048	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1000 SE			4.350.926
1049	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái	Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 1500 SE			6.110.185
1050	Vật tư ngành nước	Bồn đứng nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái	Nhựa tự hoại, đứng, ĐT 2000 SE			8.610.185
1051	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái	Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 500 SE			5.276.852
1052	Vật tư ngành nước	Bồn ngang nhựa tự hoại ĐT 1700 SE	cái	Nhựa tự hoại, ngang, ĐT 1000 SE			7.036.111
1053	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SL	cái	Bình ngang 15L			3.573.148
1054	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 15SQ	cái	Bình ngang 20L			3.387.963
1055	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SL	cái	Bình ngang 30L			3.665.741
1056	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 20SQ	cái	Bình vuông 15L			3.480.556
1057	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SL	cái	Bình vuông 20L			3.804.630
1058	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI 30 RA30 30SQ	cái	Bình vuông 30L			3.619.444
1059	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái	Bình ngang 15L			2.878.704
1060	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái	Bình ngang 20L			2.971.296
1061	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái	Bình ngang 30L			3.110.185
1062	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 15L	cái	Bình vuông 15L			2.647.222
1063	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 20L	cái	Bình vuông 20L			2.739.815
1064	Vật tư ngành nước	Bình nước nóng ROSSI Di, Ti 30L	cái	Bình vuông 30L			2.878.704
1065	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5814	bộ	Máy NLMT TA8 160 lít			7.313.889
1066	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5816	bộ	Máy NLMT TA8 180 lít			7.637.963
1067	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5818	bộ	Máy NLMT TA8 200 lít			8.563.889
1068	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5821	bộ	Máy NLMT TA8 230 lít			10.045.370
1069	Vật tư ngành nước	Máy nước nóng NLMT dòng GOLD TA-GO 5824	bộ	Máy NLMT TA8 260 lít			10.878.704
1070	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước 08 lõi	cái	07 lõi			7.776.852
1071	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước 09 lõi	cái	08 lõi			8.054.630
1072	Vật tư ngành nước	Máy lọc nước 10 lõi	cái	09 lõi			8.517.593
1073	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R709S	cái	R709S			1.727.273
1074	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R709V2	cái	R709V2			1.590.909
1075	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R809S	cái	R809S			2.000.000
1076	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R809V2	cái	R809V2			1.863.636
1077	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R909S	cái	R909S			2.181.818
1078	Vật tư ngành nước	Sản phẩm sen vòi R909V2	cái	R909V2			2.000.000
		Thiết bị vệ sinh (Địa chỉ: Tầng 1 Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)			Công ty CPTM Viglacera	Việt Nam	
1079	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm BL5 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M, V39M xả mưa			3.454.545
1080	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm C109 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V39M xả vánh			4.045.455
1081	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm C0504 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V37M			3.863.636
1082	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm V38 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V38M xả mưa			4.090.909
1083	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm V45 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V68, xả mưa			4.227.273
1084	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm V63 + Xịt VG826	bộ	Nano Titan, PK2N, nắp êm V68			5.445.455
1085	Vật tư ngành nước	Bê-tét liền, nắp rời êm V199 + Xịt VG826	bộ	NaNano Titan, PK2N, nắp êm V86			6.363.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1086	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp êm V1107	bộ	PK 2 nhân, nắp êm V37M			2.800.000
1087	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp êm V16	bộ	PK 2 nhân, nắp êm V16 chất liệu PP			3.227.273
1088	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp êm V166, V188 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK 2 nhân, nắp êm V116			2.800.000
1089	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp êm VT18M, VT34 + Xịt VG826 + Chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK 2 nhân, nắp êm V116			2.772.727
1090	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường V166, V188 (PK 2 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2 hoặc VTL3, VTL3N	bộ	PK 2 nhân, nắp V1102			2.527.273
1091	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường VT18M, VT34 (PK 2 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK 2 nhân, nắp V1102			2.500.000
1092	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường V128 (PK 1 nhân, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK 1 nhân, nắp V1102			2.390.909
1093	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường V177 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK tay gạt, nắp V1102			2.272.727
1094	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường V144 (PK tay gạt, nắp V1102) + chậu VTL2/VTL3/VTL3N	bộ	PK tay gạt, nắp V1102			2.245.455
1095	Vật tư ngành nước	Bê tông rỗng, nắp thường trẻ em BTE (PK 1 nhân, nắp BTE)	bộ	PK 1 nhân, nắp BTE			2.072.727
1096	Vật tư ngành nước	Tiểu nữ Viglacera VB50	bộ				1.242.000
1097	Vật tư ngành nước	Chậu rửa VTL2, VTL3, VL1T (bao bì, gá hoặc ốc vít)	cái	Bao bì, gá hoặc ốc vít			527.273
1098	Vật tư ngành nước	Chậu rửa BS409 (bao bì, gá chậu)	cái	Bao bì, gá chậu			700.000
1099	Vật tư ngành nước	Chậu rửa trẻ em BS418 (bao bì)	cái	Bao bì			454.545
1100	Vật tư ngành nước	Chậu rửa âm bàn CA2 (Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu)	cái	Nano Titan, Bao bì, Giá đỡ chậu			1.363.636
1101	Vật tư ngành nước	Chậu rửa dương bàn CD1 hoặc CD12 (Nano Titan, Bao bì)	cái	Nano Titan, Bao bì			981.818
1102	Vật tư ngành nước	Chậu rửa V25, V26, V28, CD16 (Nano Titan, Bao bì)	cái	Nano Titan, Bao bì			1.172.727
1103	Vật tư ngành nước	Chậu rửa V27, V29, V72 (Nano Titan, Bao bì)	cái	Nano Titan, Bao bì			1.181.818
1104	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG112	bộ				1.845.455
1105	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG125	bộ				2.381.818
1106	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cao 1 lỗ nóng lạnh VG126	bộ				2.409.091
1107	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG105	bộ				1.636.364
1108	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG143	bộ				2.181.818
1109	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh chân cao VG143.1	bộ				2.972.727
1110	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG168	bộ				1.336.364
1111	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh VG368	bộ				1.609.091
1112	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG111	bộ				1.500.000
1113	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh VG114	bộ				1.336.364
1114	Vật tư ngành nước	Sen cây có vòi 2 bát sen VG583	bộ				8.118.182
1115	Vật tư ngành nước	Sen cây có vòi 2 bát sen VG581	bộ				5.836.364
1116	Vật tư ngành nước	Sen cây có vòi 2 bát sen VG593	bộ				7.972.727
1117	Vật tư ngành nước	Sen cây lạnh VG594	bộ				2.500.000
1118	Vật tư ngành nước	Sen cây không vòi 2 bát sen VG596	bộ				5.527.273
1119	Vật tư ngành nước	Sen cây có vòi 2 bát sen VG597	bộ				7.272.727
1120	Vật tư ngành nước	Sen cây nhiệt độ VG598	bộ				8.672.727
1121	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh VG568	bộ				2.209.091
1122	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ				2.409.091
1123	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712	cái	Gắn tường cần mềm nóng lạnh VG712			1.772.727
1124	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu 1 đường lạnh VG707	cái	Gắn chậu 1 đường lạnh VG707			700.000
1125	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG731	cái	Gắn chậu nóng lạnh VG731			1.681.818
1126	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn tường nóng lạnh VG701	cái	Gắn tường nóng lạnh VG701			1.454.545
1127	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG713	cái	Gắn chậu nóng lạnh VG713			3.027.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1128	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG714	cái	Gắn chậu nóng lạnh VG714			1.272.727
1129	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát gắn chậu nóng lạnh VG743	cái	Gắn chậu nóng lạnh VG743			2.272.727
1130	Vật tư ngành nước	Bộ xả tiểu nhân không có giảm áp VG841, VG841.1	bộ				1.090.909
1131	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 1 đường lạnh VG103	bộ				754.545
1132	Vật tư ngành nước	Vòi chậu xả trễ 1 đường lạnh VG109	bộ				909.091
1133	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 3 lỗ liền sen nóng lạnh VG326	bộ				1.654.545
1134	Vật tư ngành nước	Vòi tiểu nữ nóng lạnh VG101	bộ				1.200.000
1135	Vật tư ngành nước	Sen tắm 1 đường lạnh VG503	bộ				981.818
1136	Vật tư ngành nước	Vòi xịt đồng mạ crôm dây nhựa VG822	bộ				909.091
1137	Vật tư ngành nước	Vòi xịt nhựa VG826	bộ				245.455
1138	Vật tư ngành nước	Vòi máy giặt (Vòi hồ) VG110	bộ				254.545
1139	Vật tư ngành nước	Syphong chậu kính VG815	bộ				1.300.000
1140	Vật tư ngành nước	Syphong cân giặt VG811	bộ				654.545
1141	Vật tư ngành nước	Gương phòng tắm VG831 (500x700x5)	bộ				518.182
		Thiết bị vệ sinh			Công ty TNHH Lixil Việt Nam tại Hà Nội	Việt Nam	
1142	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối hai nút xả nhấn mã C-108VAN/BW1	bộ				1.980.000
1143	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 nút hai xả nhấn mã C-306VAN/BW1	bộ				2.205.000
1144	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh CFV-102A	chiếc				306.000
1145	Vật tư ngành nước	Vòi xịt vệ sinh CFV-102M	chiếc				396.000
1146	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường INAX L-284V (EC/FC)	chiếc				540.000
1147	Vật tư ngành nước	Chậu rửa Âm bàn L-2293V (EC/FC)	chiếc				1.080.000
1148	Vật tư ngành nước	Chậu rửa Dương bàn L-2298V (EC/FC)	chiếc				945.000
1149	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường U-117V/BW1	chiếc				1.188.000
1150	Vật tư ngành nước	Vòi nước lạnh LF-7R-13	chiếc				729.000
1151	Vật tư ngành nước	Vòi chậu ngắt tự động LFV-P02B	chiếc				2.745.000
1152	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nước lạnh LFV-20S	chiếc				1.044.000
1153	Vật tư ngành nước	VF-6401 Bồn tiểu nam Mini Washbrook	chiếc				1.890.000
1154	Vật tư ngành nước	VF-0412 Bồn tiểu nam Wall	chiếc				1.260.000
1155	Vật tư ngành nước	VF-0414 Bồn tiểu nam Eco	chiếc				1.215.000
1156	Vật tư ngành nước	PQ2 Vòi xịt vệ sinh	chiếc				472.500
1157	Vật tư ngành nước	FFAS3939 Bẫy nước chữ P	chiếc				360.000
1158	Vật tư ngành nước	FFAS7979 Thoát nước cho chậu rửa	chiếc				360.000
1159	Vật tư ngành nước	A-8200-N Hộp thoát nước đặt sàn	chiếc				405.000
1160	Vật tư ngành nước	FD-1150 Hộp thu nước đặt sàn	chiếc				567.000
		Thiết bị vệ sinh Inax			Công ty phân phối Inax		
		<i>- Bệt</i>					
1161	Vật tư ngành nước	C-117 VA màu trắng	bộ				1.680.000
1162	Vật tư ngành nước	C-117 VA màu nhạt	bộ				1.800.000
1163	Vật tư ngành nước	C-108 VA màu trắng	bộ				1.850.000
1164	Vật tư ngành nước	C-108 VA màu nhạt	bộ				2.030.000
1165	Vật tư ngành nước	C-504 VWN màu nhạt	bộ				2.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1166	Vật tư ngành nước	C-504 VNA màu trắng	bộ				2.660.000
1167	Vật tư ngành nước	C-306 VA màu trắng	bộ				2.110.000
1168	Vật tư ngành nước	C-306 VPT màu nhạt	bộ				2.390.000
1169	Vật tư ngành nước	AC-700VAN màu trắng	bộ				3.470.000
1170	Vật tư ngành nước	AC-838VN màu trắng	bộ				3.620.000
1171	Vật tư ngành nước	AC-808VN màu trắng	bộ				3.810.000
1172	Vật tư ngành nước	AC-959VAN màu trắng	bộ				5.340.000
1173	Vật tư ngành nước	AC-900R, CW-S15VN (cao cấp)	bộ				9.900.000
		- <i>Chậu rửa</i>					
1174	Vật tư ngành nước	L-282V màu trắng	bộ				409.000
1175	Vật tư ngành nước	L-282V màu nhạt	bộ				454.000
1176	Vật tư ngành nước	L-284V màu trắng	bộ				509.000
1177	Vật tư ngành nước	L-284V màu nhạt	bộ				555.000
1178	Vật tư ngành nước	L-2293V màu trắng	bộ				991.000
1179	Vật tư ngành nước	AL-2293V màu nhạt	bộ				1.173.000
1180	Vật tư ngành nước	L-2396V màu trắng	bộ				891.000
1181	Vật tư ngành nước	L-2396V màu nhạt	bộ				1.073.000
1182	Vật tư ngành nước	Chậu Inax 2395 1 lỗ	bộ				1.230.000
		- <i>Tiêu nam</i>					
1183	Vật tư ngành nước	U-116 V Màu trắng	bộ				518.000
1184	Vật tư ngành nước	U-117 V Màu trắng	bộ				1.073.000
1185	Vật tư ngành nước	U-440V Màu trắng	bộ				1.209.000
1186	Vật tư ngành nước	AU-431VR Màu trắng	bộ				2.327.000
1187	Vật tư ngành nước	U-431VR Màu trắng	bộ				2.009.000
1188	Vật tư ngành nước	Tiêu nam Inax U-431VAC	bộ				2.800.000
		- <i>Phụ kiện phòng tắm</i>					
1189	Vật tư ngành nước	Hộp giấy CF-22H nhựa màu trắng	cái				82.000
1190	Vật tư ngành nước	Móc giấy vệ sinh KF-416V - INOX	cái				591.000
1191	Vật tư ngành nước	Lô giấy vệ sinh Inax	bộ				385.000
1192	Vật tư ngành nước	Móc treo áo KF-541V – INOX	cái				227.000
1193	Vật tư ngành nước	Móc treo áo H-481V – Nhựa	cái				54.000
1194	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn KF-415VW - INOX	cái				1.127.000
1195	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn H-485V - Nhựa	cái				218.000
1196	Vật tư ngành nước	Kệ gương KF-412V - Kính	cái				509.000
1197	Vật tư ngành nước	Kệ gương H-482V - Nhựa	cái				227.000
1198	Vật tư ngành nước	Giá đựng cốc H-483V - Nhựa	cái				82.000
1199	Vật tư ngành nước	Giá đựng cốc đôi (cà cốc) KF-413V - INOX	cái				536.000
1200	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng H-484V - Nhựa	cái				82.000
1201	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng KF-544V - INOX	cái				591.000
1202	Vật tư ngành nước	Gương trắng bạc KF-5070VAC	cái				961.000
1203	Vật tư ngành nước	Gương trắng bạc KF-5075VA	cái				691.000
1204	Vật tư ngành nước	Gương soi Inax 50x75	cái				920.000
1205	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ẩn UF- 5V - INOX	cái				1.109.000
1206	Vật tư ngành nước	Van xả kiểu ẩn UF-3VS - INOX	cái				2.118.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1207	Vật tư ngành nước	Van xả nhanh Inax	cái				385.000
1208	Vật tư ngành nước	Van tiểu nam Inax UF 7V	cái				1.440.000
1209	Vật tư ngành nước	Thoát sàn Inax PBVF-120	cái				820.000
		- Sen vòi các loại					
1210	Vật tư ngành nước	Vòi lạnh LFV-17	bộ				491.000
1211	Vật tư ngành nước	Vòi lạnh LFV-12A	bộ				691.000
1212	Vật tư ngành nước	Vòi lạnh LF-14-13	bộ				991.000
1213	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1101S-1	bộ				1.410.000
1214	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng - lạnh LFV-1201S-1	bộ				1.636.000
1215	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng - lạnh LFV-221S	bộ				2.155.000
1216	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng - lạnh LFV-111S	bộ				2.655.000
1217	Vật tư ngành nước	Vòi chậu nóng lạnh 1402S	bộ				1.830.000
1218	Vật tư ngành nước	Sen tắm lạnh BFV-17-4C (sen + vòi)	bộ				891.000
1219	Vật tư ngành nước	Sen tắm lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	bộ				1.573.000
1220	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng - lạnh BFV-10-1C (sen + vòi)	bộ				1.864.000
1221	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng - lạnh BFV-2003S (sen + vòi)	bộ				2.500.000
1222	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng - lạnh BFV-313S-5C (sen + vòi)	bộ				3.736.000
1223	Vật tư ngành nước	Sen tắm nóng - lạnh BFV-8000S (sen + vòi)	bộ				4.281.000
1224	Vật tư ngành nước	Sen cây tắm nhiệt độ Inax 3415T (cao cấp)	bộ				13.230.000
		Thiết bị vệ sinh			Công ty TNHH Xuất khẩu Thiên Khánh	Trung Quốc	
1161	Vật tư ngành nước	Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8850	bộ	Máy sấy tay tự động			3.600.000
1162	Vật tư ngành nước	Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8887	bộ	Máy sấy tay tự động			2.600.000
1163	Vật tư ngành nước	Máy sấy tay tự động: Hãng RANCO Model: RC-8820	bộ	Máy sấy tay tự động			1.780.000
1164	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8530	bộ	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh			3.400.000
1165	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8508	bộ	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh			3.600.000
1166	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8503	bộ	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh			3.600.000
1167	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8459	bộ	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh			2.800.000
1168	Vật tư ngành nước	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh: Hãng RANCO Model: RC-8529	bộ	Vòi chậu cảm ứng 1 đường lạnh			3.000.000
1169	Vật tư ngành nước	Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8516	bộ	Van tiểu cảm ứng			3.200.000
1170	Vật tư ngành nước	Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8511	bộ	Van tiểu cảm ứng			3.400.000
1171	Vật tư ngành nước	Van tiểu cảm ứng: Hãng RANCO Model: RC-8407	bộ	Van tiểu cảm ứng			2.920.000
1172	Vật tư ngành nước	Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8957	bộ	Lô giấy Công nghiệp			450.000
1173	Vật tư ngành nước	Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8901	bộ	Lô giấy Công nghiệp			740.000
1174	Vật tư ngành nước	Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8962	bộ	Lô giấy Công nghiệp			420.000
1175	Vật tư ngành nước	Lô giấy Công nghiệp: Hãng RANCO Model: 8955	bộ	Lô giấy Công nghiệp			840.000
1176	Vật tư ngành nước	Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-231	bộ	Bộ vòi xịt			250.000
1177	Vật tư ngành nước	Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-29	bộ	Bộ vòi xịt			350.000
1178	Vật tư ngành nước	Bộ vòi xịt: Hãng RANCO Model: A-63	bộ	Bộ vòi xịt			350.000
1179	Vật tư ngành nước	Đầu xịt: Model: ĐXA -231	cái	Đầu xịt			100.000
1180	Vật tư ngành nước	Đầu xịt: Model: ĐXA -29	cái	Đầu xịt			200.000
1181	Vật tư ngành nước	Đầu xịt: Model: ĐXA -63	cái	Đầu xịt			150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1182	Vật tư ngành nước	Cái Xịt: Hãng RANCO Model: 37#	cái	Cái Xịt			30.000
1183	Vật tư ngành nước	Cái Xịt: Hãng RANCO Model: G39	cái	Cái Xịt			30.000
1184	Vật tư ngành nước	Cái Xịt: Hãng RANCO Model: G40	cái	Cái Xịt			30.000
1185	Vật tư ngành nước	Dây xịt Model: DXA-231	cái	Dây xịt Model			120.000
1186	Vật tư ngành nước	Dây xịt Model: DXA-63	cái	Dây xịt Model			170.000
1187	Vật tư ngành nước	Cài sen tắm: Hãng RANCO Model: 41#	cái	Cài sen tắm			50.000
1188	Vật tư ngành nước	Cài sen tắm: Hãng RANCO Model: G74	cái	Cài sen tắm			50.000
1189	Vật tư ngành nước	Dây sen tắm: Hãng RANCO Model: XY- 1	cái	Dây sen tắm			150.000
1190	Vật tư ngành nước	Dây sen tắm: Hãng RANCO Model: HOSE-K	cái	Dây sen tắm			190.000
1191	Vật tư ngành nước	Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-16	cái	Bát sen cây			300.000
1192	Vật tư ngành nước	Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-07	cái	Bát sen cây			350.000
1193	Vật tư ngành nước	Bát sen cây: Hãng RANCO Model: TB-05	cái	Bát sen cây			350.000
1194	Vật tư ngành nước	Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-16	cái	Bát sen cầm tay			150.000
1195	Vật tư ngành nước	Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-07	cái	Bát sen cầm tay			220.000
1196	Vật tư ngành nước	Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-05	cái	Bát sen cầm tay			200.000
1197	Vật tư ngành nước	Bát sen cầm tay: Hãng RANCO Model: HB-18	cái	Bát sen cầm tay			130.000
1198	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 16	bộ	Bộ dây bát sen			350.000
1199	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 07	bộ	Bộ dây bát sen			400.000
1200	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 05	bộ	Bộ dây bát sen			400.000
1201	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSI 18	bộ	Bộ dây bát sen			330.000
1202	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 16	bộ	Bộ dây bát sen			350.000
1203	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 07	bộ	Bộ dây bát sen			460.000
1204	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 05	bộ	Bộ dây bát sen			440.000
1205	Vật tư ngành nước	Bộ dây bát sen: Hãng RANCO Model: FSN 18	bộ	Bộ dây bát sen			370.000
1206	Vật tư ngành nước	Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+F 0.4 M	cái	Dây cấp nước			60.000
1207	Vật tư ngành nước	Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+F 0.6 M	cái	Dây cấp nước			70.000
1208	Vật tư ngành nước	Dây cấp nước: Hãng RANCO Model: BF+F+LM	cái	Dây cấp nước			65.000
1209	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ138	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			200.000
1210	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ 40	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			300.000
1211	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ50 - Tự động	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			950.000
1212	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ110 - Tự động	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			1.100.000
1213	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: XDQ110 - Tự động	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			1.200.000
1214	Vật tư ngành nước	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn: Hãng Xinda Model: ZYQ100K - Tự động	cái	Hộp đựng nước rửa tay, Dầu gội, Sữa tắm, dung dịch sát khuẩn			1.800.000
1215	Vật tư ngành nước	Vòi gạt đồng: Hãng RANCO Model: RC-10	cái	Vòi gạt đồng			170.000
1216	Vật tư ngành nước	Vòi gạt đồng: Hãng RANCO Model: RC-12	cái	Vòi gạt đồng			150.000
1217	Vật tư ngành nước	Van khoá đường nước, van chia nước: Hãng RANCO Model: RC-01	cái	Van khoá đường nước, van chia nước			130.000
1218	Vật tư ngành nước	Van khoá đường nước, van chia nước: Hãng RANCO Model: RC-02	cái	Van khoá đường nước, van chia nước			160.000
1219	Vật tư ngành nước	Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-01(650g)	chai	Hoá phẩm làm sạch			70.000
1220	Vật tư ngành nước	Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-01(2kg)	can	Hoá phẩm làm sạch			200.000
1221	Vật tư ngành nước	Hoá phẩm làm sạch : Model: TK-08(450g)	lọ	Hoá phẩm làm sạch			200.000
		Gạch ốp lát (Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - số 1- Đại lộ Thăng Long - P.Mễ Trì -Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội)			Tổng công ty VIGLACERA	Việt Nam	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
		- Sản phẩm gạch ốp lát granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn					
1222	Gạch ốp lát	PGM3601, 3602,...,PGP 3601,3602,...PM 3680,...	m2	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm			310.000
1223	Gạch ốp lát	PGM4801, 4802, 4803...	m2	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm			378.000
1224	Gạch ốp lát	PGM6601,6602,...,PGB 6601,6602,...,PTL661,PEM6601,01,...	m2	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm			300.000
1225	Gạch ốp lát	PGB8801, 8802,...,PGM8801,8802...	m2	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm			368.000
1226	Gạch ốp lát	PED61201, 61202, 61203...PEM61201,02,...	m2	Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm			586.000
1227	Gạch ốp lát	MDK 36001,02,...,362001,02...; MDP363001,002,...; PK 36001,02,...; PMDP 663001,002,...,666001,02	m2	Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm			352.000
1228	Gạch ốp lát	MDK 66001,02,...,362001,02...; MDP663001,002,...; PK 66001,02,...; PMDP 663001,002,...,666001,02	m2	Gạch granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm			342.000
1229	Gạch ốp lát	PK 159022, 28, PGT 15901, 15902,...	m2	Gạch granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm			446.000
		- Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn					
1230	Gạch ốp lát	PG1, PG2, PG3, PG4, 6612, 6615, 6617,...PG5 6601, 02,...	m2	Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm			362.365
1231	Gạch ốp lát	PG1, PG2, PG3, PG4, 8812, 8815, 8817,...PG5 8801, 02,...	m2	Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm			423.430
1232	Gạch ốp lát	Gạch Granite 60x60 chống trơn	m2	Gạch lát kích thước 60x60cm chống trơn			325.000
1233	Gạch ốp lát	Gạch lát 60x60 Viglacera vân vàng 23	m2	Gạch lát kích thước 60x60cm vân vàng			315000
1234	Gạch ốp lát	Gạch chân tường gia công 12x60cm	m	Gạch ốp chân tường kích thước 12x60cm			38.000
		- Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long					
1235	Gạch ốp lát	PCM3602, 3603,... PCM3610, 3611...PF3600, 3601,3602, PKT 3638, 3639...	m2	Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x60cm			194.000
1236	Gạch ốp lát	PBQ, PB 45000,4501, 4501, 4503, ...	m2	Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x45cm			166.000
1237	Gạch ốp lát	PQ, PC-2500, 03, 76	m2	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm			144.000
1238	Gạch ốp lát	Ngói S03, 06,...	m2	Ngói			378.000
		- Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà Nội					
1239	Gạch ốp lát	PUM,PKS,PCM3301, 02, 03... PNP, PFN, PNQ, PSP301,302,303,...	m2	Gạch Ceramic kỹ thuật kích thước 30x30cm			170.000
1240	Gạch ốp lát	D401,402,...,413; PD401,402,...,413; PK, PM, PSP, PV, PR401,...	m2	Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 40x40cm			168.000
1241	Gạch ốp lát	GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505, ...510, 519...PGM, PKM, PH, PKQ501,502,503,505,...510,519...	m2	Sản phẩm gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 50x50cm			156.000
1242	Gạch ốp lát	PSM, PVHP, PBS 3601, 3601,3603,...	m2	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 30x60cm			224.000
1243	Gạch ốp lát	PSM, PBS, PVHP 6601, 6602,6603,...	m2	Sản phẩm gạch Semi-porcelain kỹ thuật số kích thước 60x60cm			216.000
		Gạch lát nền, gạch ốp lát			Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam	
1244	Gạch ốp lát	6060DAMT001, 6060DAMT002, 6060DAMT003, 6060DAMT004, 6060DAMT005, 6060DAMT006	m2	Gạch lát nền Pocerlain/Granite men mờ			238.182
1245	Gạch ốp lát	6060MNDA001, 6060MNDA002, 6060MNDA003, 6060MNDA004, 6060MNDA005, 6060MNDA006, 6060MNDA007, 6060MNDA008	m2	Gạch lát nền Pocerlain/Granite men mờ			237.600
1246	Gạch ốp lát	6060MNDA001-FP, 6060MNDA002-FP, 6060MNDA003-FP, 6060MNDA004-FP, 6060MNDA005-FP	m2	Gạch lát nền Pocerlain/Granite mài bóng			237.600
1247	Gạch ốp lát	3060DAMT001, 3060DAMT002, 3060DAMT003, 3060DAMT004, 3060DAMT005, 3060DAMT006	m2	Gạch ốp tường Pocerlain/ Granite men mờ			224.545
1248	Gạch ốp lát	3060MNDA001, 3060MNDA002, 3060MNDA003, 3060MNDA004, 3060MNDA005, 3060MNDA006, 3060MNDA007, 3060MNDA008, 3060MNDA009	m2	Gạch ốp tường Pocerlain/ Granite men mờ			216.000
1249	Gạch ốp lát	Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006	m2	Quy cách 30*60 cm			196.364
1250	Gạch ốp lát	Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP	m2	Quy cách 60*60 cm			216.000
1251	Gạch ốp lát	Mẫu gạch mới sản xuất tại nhà máy Dota mã 6060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006	m2	Quy cách 60*60 cm			216.000
		Gỗ và phụ kiện gỗ			Đơn vị cung cấp gỗ trên địa bàn tỉnh	Việt Nam	
		- Cửa gỗ					
1252	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ lim pa nô đặc	m2	Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề			2.450.000
1253	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ lim pa nô kính 5 ly mờ	m2	Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề			2.150.000
1254	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ lim pa nô chớp	m2	Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề			2.450.000
1255	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ lim kính 5 ly mờ ô nhỏ	m2	Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề			2.050.000
1256	Gỗ xây dựng	Cửa sổ chớp gỗ lim	m2	Cửa gỗ lim bản dày 4 cm bao gồm phụ kiện bản lề			2.450.000
1257	Gỗ xây dựng	Cửa gỗ chò chi đi Pa nô đặc	m2	Cửa gỗ chò chi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.700.000
1258	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ chò chi pa nô kính ô nhỏ	m2	Cửa gỗ chò chi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.400.000
1259	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ chò chi khung gỗ kính	m2	Cửa gỗ chò chi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.200.000
1260	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ dổi Pa nô đặc	m2	Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1261	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ dổi pa nô kính ô nhỏ	m2	Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.500.000
1262	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ dổi khung gỗ kính	m2	Cửa gỗ dổi lắp đủ phụ kiện bản dày 4 cm			1.300.000
	Gỗ xây dựng	- Phụ kiện gỗ lim					
1263	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60 x 80	md	Đơn 60 x 80			380.000
1264	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Đơn 60x130	md	Đơn 60x130			450.000
1265	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 170	md	Kép 60 x 170			680.000
1266	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa gỗ lim Kép 60 x 250	md	Kép 60 x 250			730.000
1267	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang gỗ lim 60 x 80	md	60 x 80			380.000
1268	Gỗ xây dựng	Cầu thang gỗ lim 60 x 80 (cả song tiện)	md	60 x 80 (cả song tiện)			1.650.000
1269	Gỗ xây dựng	Nẹp bao khuôn cửa, gỗ lim 60x15	md				90.000
	Gỗ xây dựng	- Phụ kiện gỗ chò chỉ					
1270	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa học kép 60x250	md	Khuôn học kép 60x250			650.000
1271	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa học đơn 60x130	md	Khuôn học đơn 60x130			350.000
1272	Gỗ xây dựng	Khuôn cửa học đơn 60x80	md	Khuôn học đơn 60x80			280.000
1273	Gỗ xây dựng	Nẹp bao khuôn cửa, gỗ chò chỉ 60x15	md	60x15			35.000
1274	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80	md	60 x 80			450.000
1275	Gỗ xây dựng	Cầu thang gỗ chò chỉ 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện)	md	60 x 80 (cả song tiện)			1.200.000
		- Phụ kiện gỗ dổi					
1276	Gỗ xây dựng	Khuôn học kép gỗ dổi 60x250	md	60x250			680.000
1277	Gỗ xây dựng	Khuôn học đơn gỗ dổi 60x130	md	60x130			370.000
1278	Gỗ xây dựng	Khuôn học đơn gỗ dổi 60x80	md	60x80			300.000
1279	Gỗ xây dựng	Nẹp bao khuôn cửa, gỗ dổi 60x15	md	60x15			40.000
1280	Gỗ xây dựng	Tay vịn cầu thang 60 x 80	md	60x80			300.000
1281	Gỗ xây dựng	Cầu thang 60 x 80 hoàn chỉnh (cả song tiện)	md	60x80 (cả song tiện)			1.200.000
		- Các loại vật liệu gỗ khác					
1282	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp dài 2,5 m - 3m	m3	Dài 2,5 m - 3m			31.000.000
1283	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp dài 2m đến 2,4 m	m3	Dài 2m đến 2,4 m			29.000.000
1284	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp dài < 2 m	m3	Dài < 2 m			24.000.000
1285	Gỗ xây dựng	Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D ≤ 30cm	m3	D ≤ 30cm			17.600.000
1286	Gỗ xây dựng	Gỗ lim tròn chưa qua sơ chế D > 30cm	m3	D > 30cm			20.000.000
1287	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha dày 2 cm	m3	Dày 2cm			3.363.636
1288	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha dày 3cm	m3	Dày 3cm			3.636.364
1289	Gỗ xây dựng	Cột chống 10 x 10 dài 5m	cây	10x10 dài 5m			68.000
1290	Gỗ xây dựng	Luồng cây dài 9m-12m	cây	Dài 9m-12m			59.000
1291	Gỗ xây dựng	Luồng cây dài 6m-8m	cây	Dài 6m-8m			50.000
1292	Gỗ xây dựng	Luồng cây dài 4m-5m	cây	Dài 4m-5m			35.000
1293	Gỗ xây dựng	Tre cây dài 6m- 8m	cây	Dài 6m-8m			38.000
1294	Gỗ xây dựng	Tre cây dài 4m-5m	cây	Dài 4m-5m			30.000
1295	Gỗ xây dựng	Cọc Tre loại A F6- F8	md	F6-F8			8.000
1296	Gỗ xây dựng	Cọc chống dài bình quân 3m đường kính 6-8 cm	cái	Dài bình quân 3m, D6-8cm			17.000
		Cửa sắt xếp tôn			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Việt Nam	
1297	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly	m2	Loại của Đài Loan 1 ly			690.000
1298	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly	m2	Loại của Sài Gòn 1,4 ly			830.000
1299	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Đài Loan 1 ly	m2	Loại của Đài Loan 1 ly			570.000
1300	Vật liệu khác	Cửa sắt xếp không có lá tôn, cả lắp dựng, loại của Sài Gòn 1,4 ly	m2	Loại của Sài Gòn 1,4 ly			740.000
		Cửa hoa sắt			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Việt Nam	
1301	Vật liệu khác	Cửa hoa sắt loại dày 1mm	m2	Dày 1mm			270.000
1302	Vật liệu khác	Cửa hoa sắt loại dày 3mm	m2	Dày 3mm			400.000
1303	Vật liệu khác	Cửa hoa sắt loại dày 5mm	m2	Dày 5mm			580.000
		Cửa nhựa lõi thép (bao gồm cả phụ kiện)			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Việt Nam	
1304	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ, cửa nhựa lõi thép, kính (loại 1)	m2				1.250.000
1305	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ, cửa nhựa lõi thép, kính (loại 2)	m2				2.550.000
		Cửa nhôm kính (Chưa bao gồm phụ kiện)			Đơn vị cung cấp trên địa bàn tỉnh	Việt Nam	
		- Cửa loại 01: Cửa có đai, đồ (bảo giá cho cửa dùng loại kính 02 lớp dày 6,38mm; trường hợp dùng loại kính 02 lớp dày 8,38mm thì cộng thêm 150.000đ/m2 cửa)					
1306	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính hệ 55	m2				1.400.000
1307	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Việt Pháp	m2				1.450.000
1308	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Xingfa VN	m2				1.900.000
1309	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Xingfa Quảng Đông	m2				2.200.000
		- Cửa loại 02: Cửa buồng (không đai đồ, khung bao học, khung bao kính) (bảo giá cho cửa dùng loại kính 02 lớp dày 6,38mm; trường hợp dùng loại kính 02 lớp dày 8,38mm thì cộng thêm 100.000đ/m2 cửa)					
1310	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính hệ 55	m2				1.350.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1311	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Việt Pháp	m2				1.400.000
1312	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Xingfa VN	m2				1.800.000
1313	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm kính Xingfa Quảng Đông	m2				2.200.000
		Nhôm Singhal (CCN Hà Mãn - Trí Quả, P.Trí Quả, TX. Thuận Thành, Tp. Bắc Ninh) - giá bán đến trung tâm TP. Ninh Bình		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD TCVN197-1:2014 TCVN12513-7:2018	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal	Việt Nam	
		<i>- Hệ 55 vát cạnh</i>					
1314	Vật liệu khác	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.0 ly $\pm$ 5%)	m2	Kích thước: 2000x1600mm			1.340.000
1315	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn)	m2	Kích thước: 800x2200mm			2.015.000
1316	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn)	m2	Kích thước: 1400x2400mm			1.843.000
1317	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm)	m2	Kích thước: 600x1200mm			1.932.000
1318	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (Bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2	Kích thước: 1200x1200mm			1.970.000
1319	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở lùa kt 1200*1200mm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly ($\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (Bánh xe, chốt sổ)	m2	Kích thước: 1200x1200mm			1.890.000
		<i>- Nhóm hệ 55 mặt cắt Xingfa</i>					
1321	Vật liệu khác	Vách kính cố định nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm ($\pm$ 5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2	Kích thước: 2000x1600mm			1.480.000
1322	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm ($\pm$ 5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.0 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn)	m2	Kích thước: 800x2200mm			2.475.000
1323	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,4mm ($\pm$ 5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, nhôm thanh Singhal hệ 55 vát cạnh độ dày 1.4 mm ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn, chốt âm)	m2	Kích thước: 1200x2400mm			2.320.000
1324	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm ($\pm$ 5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm,chốt âm/chống gió)	m2	Kích thước: 1200x1200mm			1.978.000
1325	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 55 mặt cắt Xingfa độ dày 1,3mm ($\pm$ 5%) , Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, độ dày 1.4 ly $\pm$ 5%), phụ kiện Kinlong (Bản lề chữ A,tay nắm)	m2	Kích thước: 600x1200mm			2.418.000
		<i>- Hệ 56 vát cạnh sập liền</i>					
1326	Vật liệu khác	Vách cố định hệ 56 vát cạnh sập liền, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng hãng Đông Á, độ dày 1.2 ly $\pm$ 5%)	m2	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 2000x1600mm			1.485.000
1327	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm ($\pm$ 5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn)	m2	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 800x2200mm			2.408.000
1328	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,2mm ($\pm$ 5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề cối + khóa đơn)	m2	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1000x2200mm			2.695.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1329	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 600x1200mm			1.932.000
1330	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay nhôm thanh Singhal hệ 56 độ dày 1,0mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong (bản lề chữ A, tay nắm, chốt âm/chống gió)	m2	Hệ 56 vát cạnh sập liền, Kích thước: 1200x1200mm			1.978.000
		- Nhôm hệ vách dựng - 65*90					
1356	Vật liệu khác	Vách dựng nổi đồ: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2				3.738.000
1357	Vật liệu khác	Vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong	m2				4.542.000
1358	Vật liệu khác	Vách dựng đầu đồ: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2				3.738.000
		- Hệ vách dựng 52*85					
1359	Vật liệu khác	Vách dựng nổi đồ: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2				3.508.000
1360	Vật liệu khác	Vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong	m2				3.968.000
1361	Vật liệu khác	Vách dựng đầu đồ: Nhôm Singhal dày 2,5mm (±5%), Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng chèn hãng Đông Á	m2				3.968.000
		- Hệ thủy lực					
1362	Vật liệu khác	Khung K200 (20cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				6.550.000
1363	Vật liệu khác	Khung K200 (20cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				6.340.000
1364	Vật liệu khác	Khung K120 (12cm), cánh sc180 (18cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				6.074.000
1365	Vật liệu khác	Khung SK120 (12cm), cánh sc120 (12cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				5.023.000
1366	Vật liệu khác	Khung K200 (20cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 10.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				6.452.000
1367	Vật liệu khác	Khung SK120 (12cm), cánh sc140 (14cm) nhôm Singhal, độ dày 2,0 ly (±5%) Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm, Kính dán an toàn Hồng Phúc glass 6.38mm trắng, gioăng ni, phụ kiện Singhal (bản lề 02, 02 khóa sàn, 02 ngông, 02 tay nắm)	m2				5.225.000
		- Nan cửa Cửa cuốn Singdoor					
1368	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn S70 Plus: Kết hợp 2 nan, day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2				2.690.000
1369	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn chống bão G91: Kết hợp 2 nan, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3,96mm+puli nhựa	m2				3.170.000
1370	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn SE03: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2				2.680.000
1371	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn G88: day hộp U76, trục phi 113,5mm dày 1,8mm+puli nhựa	m2				2.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1372	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn G61: day hộp U76, trục phi 113,5mm dây 1,8mm+puli nhựa	m2				1.940.000
1373	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn G60: day hộp U76, trục phi 113,5mm dây 1,8mm+puli nhựa	m2				1.500.000
1374	Vật liệu khác	Nan cửa cuốn G60 Plus: day hộp U76, trục phi 113,5mm dây 1,8mm+puli nhựa	m2				1.550.000
		- Phụ kiện của Cửa cuốn Singdoor					
1375	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 300kg	bộ				6.650.000
1376	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 500kg	bộ				7.650.000
1377	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 800kg	bộ				9.250.000
1378	Vật liệu khác	Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ				11.350.000
1379	Vật liệu khác	Mô tơ YH 300kg-Đài loan	bộ				7.850.000
1380	Vật liệu khác	Mô tơ YH 500kg-Đài loan	bộ				8.850.000
1381	Vật liệu khác	Lưu điện Singdoor 900w	bộ				4.285.000
1382	Vật liệu khác	Lưu điện Singdoor 1200w	bộ				5.600.000
1383	Vật liệu khác	Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ				1.200.000
1384	Vật liệu khác	Hộp nhận dòi Singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ				1.500.000
1385	Vật liệu khác	Tay điều khiển dòi Singdoor	bộ				500.000
1386	Vật liệu khác	Hộp nhận dòi YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ				1.800.000
1387	Vật liệu khác	Tay điều khiển dòi YH	bộ				650.000
		Sản phẩm sơn Dulux			Công ty sơn Dulux	Việt Nam	
		- Các sản phẩm sơn ngoài trời					
1388	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ GJ8	1L	Thùng 1L			564.545
1389	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt mờ GJ8	5L	Thùng 5L			2.549.091
1390	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng GJ8B	1L	Thùng 1L			564.545
1391	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề mặt bóng GJ8B	5L	Thùng 5L			2.549.091
1392	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ BJ8	1L	Thùng 1L			516.364
1393	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt mờ BJ8	5L	Thùng 5L			2.312.727
1394	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng BJ9	1L	Thùng 1L			516.364
1395	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề mặt bóng BJ9	5L	Thùng 5L			2.312.727
1396	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ E015	1L	Thùng 1L			412.727
1397	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt mờ E015	5L	Thùng 5L			1.859.091
1398	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng E023	1L	Thùng 1L			412.727
1399	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề mặt bóng E023	5L	Thùng 5L			1.859.091
1400	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt mờ Z98	5L	Thùng 5L			1.338.182
1401	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt mờ Z98	18L	Thùng 18L			4.584.545
1402	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt bóng 79AB	5L	Thùng 5L			1.403.636
1403	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề mặt bóng 79AB	18L	Thùng 18L			4.812.727
		- Các sản phẩm sơn trong nhà					
1404	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEXX PEARL GLOW Siêu bóng Z611B	5L	Thùng 5L			1.990.909
1405	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEXX PEARL GLOW Bóng mờ Z611	1L	Thùng 1L			384.545
1406	Sơn	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5 IN 1 SUPERFLEXX PEARL GLOW Bóng mờ Z611	5L	Thùng 5L			1.891.818
1407	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng E017B	5L	Thùng 5L			1.100.455
1408	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt bóng E017B	15L	Thùng 15L			3.084.545
1409	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ E016M	5L	Thùng 5L			1.051.364
1410	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN KHÁNG VIRUS Bề mặt mờ E016M	15L	Thùng 15L			2.929.091
1411	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX EASYCLEAN LAU CHùi HIỆU QUẢ Bề mặt bóng A991B	5L	Thùng 5L			1.048.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1412	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX EASYCLEAN LAU CHỬI HIỆU QUẢ Bề mặt mờ A991	5L	Thùng 5L			998.182
		- Các sản phẩm sơn lót					
1413	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời - A936	5L	Thùng 5L			1.096.364
1414	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời - A936	18L	Thùng 18L			3.789.091
1415	Sơn	DULUX - Sơn lót cao cấp trong nhà A934-75007	5L	Thùng 5L			790.000
1416	Sơn	DULUX - Sơn lót cao cấp trong nhà A934-75007	18L	Thùng 18L			2.708.182
		- Các sản phẩm bột trét					
1417	Sơn	DULUX - Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời A502 - 29133	40kg				605.455
1418	Sơn	DULUX - Bột trét tường cao cấp trong nhà B347	40kg				448.636
		- Sản phẩm Chống thấm					
1419	Sơn	Chất chống thấm DULUX AQUATECH FLEX W759	6kg				1.239.091
1420	Sơn	Chất chống thấm DULUX AQUATECH chống thấm vượt trội Y65	20kg				3.904.545
		- Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt sắt và kim loại					
1421	Sơn	Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt bóng	1L				441.818
1422	Sơn	Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt mờ	1L				520.364
1423	Sơn	Sơn trực tiếp cho kim loại: HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt vân	1L				441.818
1424	Sơn	Dung môi - HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt bóng NR7-TH Loại 0.25L	1L				110.455
		Sản phẩm sơn Joton (Địa chỉ: KCN Vinh Tuy, phường Vinh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội)			Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	Việt Nam	
		- Sơn Giao thông					
1425	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-12	kg	Thùng 25kg			29.000
1426	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ AASHTO M249-12	kg	Thùng 25kg			29.500
1427	Sơn	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	Thùng 25kg			24.000
1428	Sơn	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 8791-2011	kg	Thùng 25kg			24.500
1429	Sơn	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg	Thùng 25kg			63.745
1430	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	kg	Thùng 25kg, Lon 5kg			110.000
1431	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	kg	Thùng 25kg, Lon 5kg			110.000
1432	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	kg	Thùng 25kg, Lon 5kg			127.272
1433	Sơn	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	kg	Thùng 25kg, Lon 5kg			127.272
1434	Sơn	Hạt phản quang loại A	kg	Thùng 25kg			23.320
		- Sơn sàn công nghiệp					
1435	Sơn	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	Bộ 20kg, bộ 4kg			250.000
1436	Sơn	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg	Bộ 19,5kg, 6,5kg			299.000
1437	Sơn	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	Bộ 20kg, bộ 4kg			219.000
1438	Sơn	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	Bộ 20kg, bộ 4kg			290.000
1439	Sơn	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg	Thùng 10kg			210.000
1440	Sơn	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	kg	Bộ 19,5kg, 6,5kg			208.000
1441	Sơn	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lít	Lon 5L			72.600
1442	Sơn	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	lít	Lon 5L			66.000
1443	Sơn	Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi	lít	Lon 5L			77.000
		- Sơn kết cấu thép (1 thành phần)					
1444	Sơn	Sơn chống gỉ SP Primer	kg	Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1 kg			107.250
1445	Sơn	Sơn Alkyd Jimmy	kg	Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 0,8 kg			157.400
1446	Sơn	Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO	kg	Bộ 20 kg, bộ 4kg			219.450
1447	Sơn	Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường	kg	Bộ 20 kg, bộ 4kg			246.900
		- Sơn tĩnh điện					
1448	Sơn	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	Hộp 25kg			90.000
1449	Sơn	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg	Hộp 25kg			90.000
		- Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà					
1450	Sơn	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	kg	Bao 40kg, bao 5kg			18.400
1451	Sơn	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	Bao 40kg, bao 5kg			10.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1452	Sơn	Bột bả ngoại thất J-Plus	kg	Bao 40kg, bao 5kg			17.900
1453	Sơn	Bột bả Jolia nội thất	kg	Bao 40kg, bao 25kg			9.100
1454	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex; Fotex	lit	Thùng 18L, Lon 5L			148.600
1455	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin; Fotin	lit	Thùng 18L, Lon 5L			94.700
1456	Sơn	Sơn Joton Fa ngoại thất bóng mờ	lit	Thùng 17L, Lon 5L, 1L			323.529
1457	Sơn	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	lit	Thùng 18L, Lon 5L			109.833
1458	Sơn	Sơn Jony ngoại thất mịn	lit	Thùng 18L, Lon 3,8L			161.000
1459	Sơn	Sơn Jony nội thất mịn	lit	Thùng 18L, Lon 3,8L			66.400
1460	Sơn	Sơn ngoại thất siêu mịn Nova	lit	Thùng 18L, Lon 3,8L			161.000
1461	Sơn	Sơn nội thất siêu mịn Bella	lit	Thùng 18L, Lon 3,8L			66.400
1462	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	kg	Thùng 20kg, Lon 4kg			235.600
1463	Sơn	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	kg	Thùng 20kg, Lon 4kg			264.350
		- Hệ thống sơn sử dụng cho dự án kiến trúc					
1464	Sơn	Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA	lít	17L			94.200
1465	Sơn	Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA	lít	17L			61.600
1466	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	lít	17L			86.300
1467	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	lít	17L			39.600
1468	Sơn	Sơn lót nội BENTIN LT	lít	17L			61.600
1469	Sơn	Sơn lót ngoại BENTIN LE	lít	17L			94.200
1470	Sơn	Sơn nội thất BENTIN INT	lít	17L			39.600
1471	Sơn	Sơn ngoại thất BENTIN EXT	lít	17L			86.300
		Sản phẩm sơn Jymec Việt Nam (Địa chỉ: phố Bùi Xuân Phái, KĐT Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội)			Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam	Việt Nam	
		- Bột bả					
1472	Sơn	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg	Bao 40kg			7.200
1473	Sơn	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg	Bao 40kg			8.800
		- Sơn lót					
1474	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	lít				135.000
1475	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	lít				180.000
		- Sơn phủ nội thất					
1476	Sơn	Sơn nước nội thất	lít				71.200
1477	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	lít				116.000
1478	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	lít				2.335.000
		- Sơn phủ ngoại thất					
1479	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	lít				136.000
1480	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	lít				185.000
1481	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít				272.000
		Sơn của tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Địa chỉ: 124 Tôn Đức Thắng, phường Quốc Tử Giám, Đống Đa, Hà Nội)			Sơn của tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	
		<i>Sơn phủ nội thất</i>					
1482	Sơn	Sơn nội thất bền màu Silver (Bề mặt nhẵn mịn, khả năng chịu nước cao, màu sắc tươi sáng; Chống nấm mốc hiệu quả, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			504.545
1483	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng Imperia (màng sơn mịn, sang trọng, độ che phủ cao, che lấp nứt nhỏ, màu trắng tinh khôi, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			750.000
1484	Sơn	Sơn nội thất cao cấp bóng mờ Imperia (Màng sơn bóng mịn, độ che phủ cao, độ bám dính tuyệt vời, chống bám bẩn, chùi rửa > 20.000 lần, che lấp khe nứt nhỏ, chống nấm mốc, ngăn ngừa vi khuẩn, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			1.031.818
1485	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Imperia (Màng sơn bóng đẹp, độ che phủ cao, chống bám bẩn và nấm mốc hiệu quả, chùi rửa > 30.000 lần, ngăn ngừa nấm mốc tối ưu, che lấp khe nứt nhỏ hoàn hảo, nhẹ mùi, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			1.459.091

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1486	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Shaphir (Màng sơn siêu bóng, độ phủ cao, kháng khuẩn, ngăn ngừa nấm mốc tối ưu, lau chùi tối đa, che lấp các khe nứt nhỏ hoàn hảo, nhẹ mùi hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			1.618.182
		<i>Sơn nội thất kinh tế</i>					
1487	Sơn	Sơn nội thất kinh tế DECO (Bề mặt nhẵn mịn, màu sắc tươi sáng và phong phú, hiệu quả kinh tế cao)	lít	Lon 5 lít			890.909
		<i>Sơn phủ ngoại thất</i>					
1488	Sơn	Sơn phủ ngoại thất bền màu Silver (Bề mặt nhẵn mịn, siêu bền màu, khả năng chịu nước cao, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 5 lít			777.273
1486	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ Imperia (Chống bám bụi, màu sắc bền đẹp, độ bám dính cao, chống bong tróc, chống nấm mốc và rong rêu, chống hoa muối và cacbon hóa, hàm lượng VOC thấp, thân thiện với môi trường (không chứa APEO và phoocmon)	lít	Lon 1 lít			322.727
1487	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Imperia (màng sơn bóng đẹp, độ bám dính và độ che phủ cao, chống tia cực tím, chống phai màu, chống bám bụi, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả, thách thức với thời gian, làm mất tường)	lít	Lon 1 lít			372.727
1488	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Shaphir (màng sơn siêu bóng, độ bám dính và độ che phủ cao, chống tia cực tím, chống phai màu, chống bám bụi, chống bong tróc và chống rêu mốc hiệu quả và muối hóa tối đa, hiệu ứng lá sen (tự làm sạch), che lấp được các khe nứt nhỏ, thân thiện với môi trường)	lít	Lon 1 lít			450.000
		<i>Sơn lót nội thất</i>					
1489	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm SILVER	lít	Lon 5 lít			613.636
1490	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMPERIA	lít	Lon 5 lít			800.000
1491	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất siêu cao cấp (đặc biệt)	lít	Lon 5 lít			945.455
	Sơn	<i>Sơn lót ngoại thất</i>	lít				
1492	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm SILVER	lít	Lon 5 lít			768.182
1493	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp IMPERIA	lít	Lon 5 lít			1.136.364
1494	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp (đặc biệt)	lít	Lon 5 lít			1.245.455
	Sơn	<i>Sơn chống thấm</i>					
1495	Sơn	Sơn chống thấm đa năng INPERIA	lít	Lon 5 lít			1.072.727
1496	Sơn	Sơn chống thấm màu	lít	Lon 5 lít			1.159.091
1497	Sơn	Sơn chống thấm siêu co giãn	lít	Lon 5 lít			1.177.273
		<i>Bột bả</i>					
1498	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp IMPERIA IMP-IP15	40kg	Bao 40kg			404.545
1499	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp IMPERIA -EP14	50kg	Bao 40kg			500.000
		Sản phẩm sơn (Địa chỉ: km7, quốc lộ 10, xã Khánh An, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình) - giá phân phối trên địa bàn tỉnh Ninh Bình			Công ty cổ phần Tập đoàn SX-TM Sơn Việt Nhật	Việt Nam	
		<i>- Sơn trang trí</i>					
1500	Sơn	SANDRA - CLEAR: Sơn phủ bóng. Độ bóng cao, độ mềm dẻo và đàn hồi tốt, bền. Mã VN CL	1kg	Lon 1kg			367.000
1501	Sơn	SANDRA - CLEAR: Sơn phủ bóng. Độ bóng cao, độ mềm dẻo và đàn hồi tốt, bền. Mã VN CL	5kg	Lon 5kg			1.317.000
1502	Sơn	Sơn nhũ vàng cao cấp mã VN NV01	1kg	Lon 1kg			667.000
		<i>- Sơn dự án</i>					
1503	Sơn	SANDRA - IN CLASSIC : Sơn siêu mịn nội thất. Mặt sơn nhẵn mịn, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.12B	6kg	Lon 6kg			268.000
1504	Sơn	SANDRA - IN CLASSIC : Sơn siêu mịn nội thất. Mặt sơn nhẵn mịn, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.12B	23kg	Thùng 23kg			734.000
1505	Sơn	SANDRA - INTERIOR : Sơn lót nội thất. Độ phủ cao, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.1B	6kg	Lon 6kg			268.000
1506	Sơn	SANDRA - INTERIOR : Sơn lót nội thất. Độ phủ cao, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.1B	23kg	Thùng 23kg			734.000
		<i>- Bột bả</i>					
1507	Sơn	SANDRA - BB : Bột bả nội thất. Tạo độ phẳng và mịn, tăng tính chất thẩm mỹ. Mã VN 8.88	40kg	Bao 40kg			500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1508	Sơn	SANDRA - BB : Bột bả ngoại thất. Tạo độ phẳng và mịn, tăng tính chất thẩm mỹ. Mã VN 8.9	40kg	Bao 40kg			567.000
		- Sơn lót nội thất					
1509	Sơn	SANDRA - INTERIOR : Sơn lót nội thất. Độ phủ cao, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.1	6kg	Lon 6kg			324.000
1510	Sơn	SANDRA - PRIMER.INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất. Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả. Mã VN 8.65	6kg	Lon 6kg			590.000
1511	Sơn	SANDRA - PRIMER.INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả. Mã VN 8.66	6kg	Lon 6kg			627.000
1512	Sơn	SANDRA - PRIMER.INT - NANO : Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano. Mã VN 8.99	6kg	Lon 6kg			800.000
1513	Sơn	SANDRA - PRIMER.INT - NANO : Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano. Mã VN 8.99	21,5kg	Thùng 21,5kg			2.500.000
		- Sơn lót ngoại thất					
1514	Sơn	SANDRA - PRIMER : Sơn lót ngoại thất. Sơn lót giúp lên màu hiệu quả. Mã VN 8.13	6kg	Lon 6kg			584.000
1515	Sơn	SANDRA - PRIMER : Sơn lót ngoại thất. Sơn lót giúp lên màu hiệu quả. Mã VN 8.13	23kg	Thùng 23kg			1.914.000
1516	Sơn	SANDRA - PRIMER.EXT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp. Kháng kiềm, trung hòa độ PH tối đa, chống nấm theo thời gian. Mã VN 8.68	5.5kg	Lon 5.5kg			967.000
1517	Sơn	SANDRA - PRIMER.EXT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp. Kháng kiềm, trung hòa độ PH tối đa, chống nấm theo thời gian. Mã VN 8.68	21kg	Thùng 21kg			3.320.000
1518	Sơn	SANDRA - PRIMER.EXT - NANO : Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano. Mã VN 8.990	6kg	Lon 6kg			1.050.000
1526	Sơn	SANDRA - PRIMER.EXT - NANO : Sơn lót chống kiềm ngoại trời đặc biệt Nano. Mã VN 8.990	21kg	Thùng 21kg			3.747.000
1527	Sơn	SANDRA - IN CLASSIC : Sơn siêu mịn nội thất. Mặt sơn nhẵn mịn, bền đẹp kinh tế. Mã VN 8.12	6kg	Lon 6kg			324.000
1528	Sơn	SANDRA - EASY WASH : Sơn nội thất lau chùi hiệu quả. Màng chai cứng, lau chùi hiệu quả. Mã VN 8.3	6kg	Lon 6kg			770.000
		- Sơn màu ngoại thất					
1529	Sơn	SANDRA - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất. Chống thấm, chống rêu mốc tối đa. Mã VN 8.14	6kg	Lon 6kg			600.000
1530	Sơn	SANDRA - GOLD.EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp. Chống thấm, chống rêu mốc tối đa. Mã VN 8.4	6kg	Lon 6kg			920.000
1531	Sơn	SANDRA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp. Mặt sơn độ bóng cao, chống thấm, chai cứng. Mã VN 8.100	1kg	Lon 1kg			417.000
		- Sơn chống thấm cao cấp					
1532	Sơn	SANDRA - CT18: Sơn chống thấm đa năng. Chống thấm, chống rêu mốc tối đa. Mã VN CT 8.77	5.5kg	Lon 5.5kg			1.000.000
1533	Sơn	SANDRA - CT18: Sơn chống thấm đa năng. Chống thấm, chống rêu mốc tối đa. Mã VN CT 8.77	20kg	Thùng 20kg			3.320.000
1534	Sơn	SANDRA - CT: Sơn chống thấm màu cao cấp. Chống thấm màu, chống thấm, chống rêu mốc. Mã VN CT 8.79	5.5kg	Lon 5.5kg			1.284.000
1535	Sơn	SANDRA - CT: Sơn chống thấm màu cao cấp. Chống thấm màu, chống thấm, chống rêu mốc. Mã VN CT 8.79	20kg	Thùng 20kg			4.300.000
		- Sơn công nghệ xanh					
1536	Sơn	SANDRA - PRIMER.INT - NANO : Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano. Kháng kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mùi VANI. Mã VN 8.99	6kg	Lon 6kg			850.000
1537	Sơn	SANDRA - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp. Màng sơn bóng, chống thấm, lau chùi tối đa và chống rêu mốc hiệu quả, mùi hương Vani. Mã VN 8.5 VANI	5.3kg	Lon 5.3kg			1.280.000
1538	Sơn	SANDRA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian mùi hương vani. Mã VN 8.10 VANI	1kg	Lon 1kg			360.000
1539	Sơn	SANDRA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian mùi hương vani. Mã VN 8.10 VANI	5kg	Lon 5kg			1.330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1540	Sơn	SANDRA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp. Mặt sơn bóng, đẹp mãi với thời gian mùi hương vani. Mã VN 8.10 VANI	19kg	Thùng 19kg			4.650.000
		Sản phẩm sơn Weapon (Địa chỉ: số 71 đường Thanh Bình, xóm Bến Xanh. Xã Khánh Thiện, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình) - giá phân phối trên địa bàn tỉnh Ninh Bình					
		- Sơn Kinh tế					
1541	Sơn	Sơn nội thất màu thông dụng bảo vệ tốt bề mặt tường, màu sắc đa dạng W100	kg	Bao 23,5 kg			750.000
1542	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất đa năng bảo vệ lớp tường xây bên trong nhà. Chống kiềm hóa, tăng độ bám dính cho lớp sơn phủ W506	kg	Bao 25kg			1.080.000
		- Sơn Cao cấp					
		Sơn lót chống kiềm					
1543	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp chống kiềm hóa, làm mịn bề mặt tường, tăng độ bám dính cho lớp sơn phủ và giúp bền màu hơn W505	kg	Bao 23kg			2.150.000
1544	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp chống kiềm hóa, làm mịn bề mặt tường, tăng độ bám dính cho lớp sơn phủ và giúp bền màu hơn W605	kg	Bao 22.8kg			2.800.000
		Sơn phủ nội thất					
1545	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp bề mặt láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, độ phủ cao W300	kg	Bao 23kg			1.535.000
1546	Sơn	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp siêu trắng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả W350	kg	Bao 23.5kg			1.680.000
1547	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp lau chùi dễ dàng, chống nấm mốc, độ phủ cao W500	kg	Bao 19kg			3.650.000
1548	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp siêu bóng, siêu bền, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa W700	kg	Bao 19.2kg			4.185.000
		Sơn phủ ngoại thất					
1549	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp - sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao W200	kg	Bao 22.7kg			2.295.000
1550	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp siêu bóng, chống bám bụi, ngăn ngừa nấm mốc, tự làm sạch, che phủ vết nứt, siêu bền.	kg	Bao 19kg			4.400.000
1551	Sơn	Sơn siêu bóng Nano ngoại thất siêu cao cấp siêu bóng Nano cao cấp, chống phai màu, tự làm sạch, chống tia cực tím, siêu bền	kg	Bao 5kg			1.665.000
1552	Sơn	Sơn chống thấm màu chống thấm nhiều màu, chống thấm cao cấp	kg	Bao 19kg			3.290.000
1553	Sơn	Sơn chống thấm đa năng chống thấm đa năng trộn xi măng cho bề mặt tường, trần, sàn, vữa bê tông.	kg	Bao 20kg			3.140.000
		Bột bả					
1554	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp WEAPON INTER	kg	Bao 40 kg			380.000
1555	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp WEAPON EXTER	kg	Bao 40 kg			480.000
		Sơn trang trí					
1556	Sơn	Sơn trang trí SƠN NHŨ ĐỒNG	kg	Bao 4.8kg			2.000.000
1557	Sơn	Sơn phủ bóng, trang trí, bảo vệ màu sơn WEAPON CLEAR	kg	Bao 4.8kg			740.000
	Sơn	Sơn Windy			Công ty Cổ phần Windy Việt Nam		
	Sơn	Bột bả					
1558	Sơn	Bột bả cao cấp dùng cho nội thất	Kg	Bao 40 kg			338.455
1559	Sơn	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	Bao 40 kg			415.727
1560	Sơn	JOZPEC - SUPER SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - K7.1	Kg	Thùng nhựa 21Kg			2.043.364
1561	Sơn	JOZPEC - NANO SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - K7.2	Kg	Thùng nhựa 22Kg			1.632.273
1562	Sơn	JOZPEC - SUPER PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - K7.3	Kg	Thùng nhựa 21Kg			2.742.045

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1563	Sơn	PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	Thùng nhựa 22kg			1.632.273
1565	Sơn	ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	Thùng nhựa 21Kg			2.043.364
1567	Sơn	ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	Thùng nhựa 21Kg			2.742.045
1569	Sơn	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Kg	Thùng nhựa 22kg			1.633.636
1570	Sơn	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	Thùng nhựa 21Kg			2.576.227
	Sơn	Sơn nội thất					
1571	Sơn	JOZPEC - INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp thông dụng - T5.0	Lit	Thùng nhựa 18L			670.000
1572	Sơn	JOZPEC - IN FAMI Sơn mờ nội thất siêu mịn cao cấp màu chuẩn - T5.1	Lit	Thùng 18L nhựa			923.636
1573	Sơn	JOZPEC- EASY CLEAN Sơn nội thất lau chùi cao cấp - T5.2	Lit	Thùng nhựa 18L			2.173.636
1574	Sơn	JOZPEC - SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T5.3	Kg	Thùng nhựa 22Kg			1.978.182
1575	Sơn	JOZPEC - SATIN FEEL Sơn bóng nội thất cao cấp satin - T5.4	Lit	Thùng nhựa 18L			3.419.091
1576	Sơn	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Lit	Thùng nhựa 22kg			670.000
1577	Sơn	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg	Thùng nhựa 22Kg			1.524.273
1578	Sơn	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Lit	Thùng nhựa 18L			2.909.455
1579	Sơn	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Lit	Thùng nhựa 18L			3.471.545
1580	Sơn	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	Thùng nhựa 22Kg			1.780.364
1581	Sơn	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Lit	Thùng nhựa 18L			670.000
1582	Sơn	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Lit	Thùng nhựa 18L			2.664.818
1583	Sơn	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Lit	Thùng thiếc 18L			2.835.000
1584	Sơn	JOZPEC - RUBY FEEL Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	Lit	Thùng nhựa 18L			1.853.000
1585	Sơn	JOZPEC - SATIN GLOSS Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	Lit	Thùng nhựa 18L			3.825.000
1586	Sơn	WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Lit	Thùng nhựa 18L			1.962.000
1587	Sơn	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Lit	Thùng thiếc 18L			3.886.364
1588	Sơn	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Lit	Lon thiếc 5L			1.610.182
1589	Sơn	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Lit	Thùng nhựa 18L			2.036.364
1590	Sơn	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Lit	Thùng 18L			4.161.818
1591	Sơn	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	Lit	Lon thiếc 5L			1.466.182
1592	Sơn	JOZPEC - WATER SEAL Chống thấm trộn xi măng - CT8.8	Kg	Thùng nhựa 19Kg			2.745.818
1593	Sơn	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Lit	Thùng nhựa 18L			3.405.409
1594	Sơn	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	Kg	Thùng nhựa 19Kg			2.745.818
1595	Sơn	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	Lit	Lon nhựa 5L			749.545
1596	Sơn	WINDY - GOLD - Sơn nhũ cao cấp - NHŨ	Lit	Lon thiếc 1L			347.727
1597	Sơn	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Lit	Lon thiếc 4L			1.039.909
1598	Sơn	INPRO WATER PROOF - Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	Thùng nhựa 19Kg			2.616.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
		Tôn cách nhiệt Hoa Sen			Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Ninh Bình	Việt Nam	
1599	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70			124.545
1600	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100			134.545
1601	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2	Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100			143.636
1602	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100			152.727
1603	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 16mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100			161.818
1604	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ70			126.364
1605	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100			136.364
1606	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2	Độ dày 0.4mm, độ mạ AZ100			145.455
1607	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100			154.545
1608	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp 18mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100			163.636
		- <i>Tôn cán</i>					
1609	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070			69.000
1610	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070			75.500
1611	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070			84.000
1612	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070			94.500
1613	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070			104.000
1614	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070			113.000
1615	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ100			79.500
1616	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ100			87.000
1617	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ100			98.500
1618	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ100			107.500
1619	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ100			116.500
1620	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,25mm, độ mạ chuẩn AZ070			73.500
1621	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,30mm, độ mạ chuẩn AZ070			83.000
1622	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,35mm, độ mạ chuẩn AZ070			93.500
1623	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,40mm, độ mạ chuẩn AZ070			105.000
1624	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,45mm, độ mạ chuẩn AZ070			116.000
1625	Vật liệu khác	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong	m2	Độ dày 0,50mm, độ mạ chuẩn AZ070			127.000
1626	Vật liệu khác	Tôn hoa sen Gold	m2	Độ dày 0,50mm			134.000
		- <i>Tôn cách nhiệt</i>					
1627	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50			145.000
1628	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50			155.000
1629	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50			165.000
1630	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50			175.000
1631	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50			185.000
1632	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ50			147.000
1633	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ50			157.000
1634	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ50			167.000
1635	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ50			177.000
1636	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ50			187.000
1637	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100			138.000
1638	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100			148.000
1639	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100			158.000
1640	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100			168.000
1641	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 16mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100			178.000
1642	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.3mm, độ mạ AZ100			140.000
1643	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.35mm, độ mạ AZ100			150.000
1644	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.40mm, độ mạ AZ100			160.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1645	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.45mm, độ mạ AZ100			170.000
1646	Vật liệu khác	Tôn lạnh cách nhiệt xốp dày 18mm	m2	Độ dày 0.5mm, độ mạ AZ100			180.000
1647		- Thép dày mạ					
1648	Vật liệu khác	Thép thành phẩm	đ/kg	Độ dày 0,58mm, độ mạ Z080			20.650
1649	Vật liệu khác	Thép thành phẩm	đ/kg	Độ dày 0,75mm, độ mạ Z080			20.200
1650	Vật liệu khác	Thép thành phẩm	đ/kg	Độ dày 0,95mm, độ mạ Z080			19.750
1651	Vật liệu khác	Thép thành phẩm	đ/kg	Độ dày 1,15mm, độ mạ Z080			19.400
1652		- Thép xây dựng VAS dân dụng					
1653	Thép xây dựng	Thép trơn CB240, D6, D8, cuộn	đ/kg				14.400
1654	Thép xây dựng	Thép trơn CB300, D8, cuộn	đ/kg				14.500
1655	Thép xây dựng	Thép CB300, Grade 40, D10, D12, >D14	đ/kg				14.170
		Thép xây dựng			Thép Thái Nguyên- Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	
		<i>Thép cán</i>					
1656	Thép xây dựng	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	đ/kg				14.020
1657	Thép xây dựng	Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	đ/kg				14.020
1658	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D9, D10, L=11,7m	đ/kg				14.070
1659	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m	đ/kg				14.020
1660	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D14÷32, L=11,7m	đ/kg				13.970
1661	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, D10, L=11,7m	đ/kg				14.370
1662	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, D12, L=11,7m	đ/kg				14.320
1663	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, D14÷32, L=11,7m	đ/kg				14.270
1664	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V, D10, L=11,7m	đ/kg				14.470
1665	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V, D12, L=11,7m	đ/kg				14.420
1666	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-V, D14÷32, L=11,7m	đ/kg				14.370
					Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	
1667	Thép xây dựng	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	đ/kg				13.970
1668	Thép xây dựng	Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	đ/kg				14.070
1669	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D10, L=11,7m	đ/kg				13.970
1670	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D12÷20, L=11,7m	đ/kg				13.820
1671	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D10, L=11,7m	đ/kg				14.500
1672	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D12÷32, L=11,7m	đ/kg				14.350
1673	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D36, L=11,7m	đ/kg				14.550
1674	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D40, L=11,7m	đ/kg				14.750
					Công ty TNHH thép KYOEI Việt Nam		
1675	Thép xây dựng	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	đ/kg				13.550
1676	Thép xây dựng	Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	đ/kg				13.600
1677	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D10, L=11,7m	đ/kg				13.850
1678	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m	đ/kg				13.700
1679	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V, D14-D25, L=11,7m	đ/kg				13.650
1680	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D10, L=11,7m	đ/kg				14.200
1681	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D12, L=11,7m	đ/kg				14.050
1682	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V, CB500V, D14÷32, L=11,7m	đ/kg				14.000
					Công ty Cổ phần AUSTAM		
1683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			194.454
1684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AC11-0,47mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			198.182
1685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 6 sóng ; ATEK1000-0,47mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			199.091
1687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			190.909
1688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 5 sóng ; ATEK1088-0,47mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150, lớp sơn 25/10			195.455
1689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,42mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			180.909
1690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 11 sóng ; AD11-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			186.364
1691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,42mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			181.818
1692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 6 sóng ; AD06-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			189.091
1693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,42mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			178.182
1694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 5 sóng ; AD05-0,45mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			185.455
1695	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile-0,42mm	m2	Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100, lớp sơn 18/5			190.000
1696	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,45mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)			248.182
1697	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít Alok 420-0,47mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)			253.636
1698	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,45mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)			227.273
1699	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, không vít ASEAM 480-0,47mm	m2	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm (AZ150)			231.818
1700	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			360.000
1701	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			375.455
1702	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			380.000
1703	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			392.727
1704	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			314.545
1705	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			325.455
1706	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách 3 lớp AP-EPS-0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			335.455
1707	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm vách Austnam 3 lớp AP-EPS-0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			347.273
1708	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			282.727
1709	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			286.364
1710	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			279.091
1711	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp APU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			262.727
1712	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			269.091
1713	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Austnam APU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			259.091
1714	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp APU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32kg/m3	m2	Tôn chống nóng, chống ồn			265.455
1715	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm	md	Phụ kiện khổ 300			52.727
1716	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm	md	Phụ kiện khổ 400			69.545
1717	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm	md	Phụ kiện khổ 600			100.000
1718	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm	md	Phụ kiện khổ 300			57.727
1719	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm	md	Phụ kiện k400			75.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1720	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm	md	Phụ kiện k600			110.000
1721	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm	md	Phụ kiện k300			58.636
1722	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm	md	Phụ kiện k400			77.727
1723	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm	md	Phụ kiện k600			112.727
1724	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m2	Tôn 1 lớp			122.727
1725	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m2	Tôn 1 lớp			134.545
1726	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m2	Tôn 1 lớp			123.636
1727	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m2	Tôn 1 lớp			135.455
1728	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m2	Tôn 1 lớp			120.909
1729	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m2	Tôn 1 lớp			132.727
1730	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0,45mm, G550 (3 sóng)	m2	Tôn 1 lớp			195.455
1731	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)	m2	Tôn 1 lớp			179.091
1732	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	Tông chống nóng, chống ồn			213.636
1733	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	Tông chống nóng, chống ồn			225.455
1734	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	Tông chống nóng, chống ồn			212.727
1735	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2	Tông chống nóng, chống ồn			224.545
1736	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm	md	phụ kiện			40.000
1737	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm	md	phụ kiện			51.818
1738	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm	md	phụ kiện			72.727
1739	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm	md	phụ kiện			43.636
1740	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm	md	phụ kiện			56.364
1741	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm	md	phụ kiện			80.909
		Các loại vật liệu khác					
1742	Thép xây dựng	Tấm lưới thép dập mạ kẽm nhúng nóng kích thước mắt lưới 38*100mm; dày 2,3mm; bước tiến 4,5mm	m2				210.000
1743	Thép xây dựng	Thép tấm dày 8mm	kg				20.000
1744	Thép xây dựng	Thép tấm dày 5mm	kg				18.500
1745	Thép xây dựng	Thép tấm dày 3mm	kg				17.000
1746	Vật liệu khác	Bung lông D10, dài 12cm (bu lông + vít nở thép)	bộ				7.700
1747	Vật liệu khác	Bung lông D12, dài 2cm (bu lông +ecu)	bộ				7.500
1748	Vật liệu khác	Bung lông D10, dài 8-10cm (bu lông + vít nở thép)	bộ				7.200
1749	Thép xây dựng	Dây thép 1 ly	kg				18.500
1750	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	m2				15.552
1751	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật tăng cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	m2				36.364
		Sơn giao thông			Công ty CP Xây dựng vận tải biển Gia Phong		
1752	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25kg/bao		Malaysia	25.200
1753	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	25kg/bao		Malaysia	26.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tỉnh Ninh Bình
1754	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói 25kg/bao	kg	25kg/bao		Malaysia	24.100
1755	Sơn	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia, tiêu chuẩn BS-3262, đóng gói 25kg/bao	kg	25kg/bao		Malaysia	24.100
1756	Sơn	Bì phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt), tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS6088	kg	25kg/bao		Malaysia	24.100
1757	Sơn	Dung dịch sơn lót đường	lít	18 lít/thùng		Việt nam	77.000

PHỤ LỤC IV				
CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2025 TẠI CÁC ĐƠN VỊ CUNG CẤP, SẢN XUẤT NGOÀI ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH				
(Kèm theo Văn bản số 1381/CB-SXD ngày 15/4/2025 của Sở Xây dựng Ninh Bình)				
				Đơn vị tính: đồng
				Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)
STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
1	Tôn lợp, Tấm lợp, Tấm ốp tường		Tôn lợp, tấm lợp AUSTNAM (giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy sản xuất tôn Austnam, Đan Phượng, Hà Nội)	
			- Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	
			+ AC11; 11 sóng	
		đ/m2	0,45 mm	194.545
		đ/m2	0,47 mm	198.182
			+ AC11; 6 sóng	
		đ/m2	0,45 mm	195.455
		"	0,47 mm	199.091
			+ ATEK1088; 5 sóng	
		đ/m2	0,45 mm	190.909
		đ/m2	0,47 mm	195.455
			+ AD11; 11 sóng	
		đ/m2	0,42 mm	180.909
		"	0,45 mm	186.364
			+ AD06; 6 sóng	
		đ/m2	0,42 mm	181.818
		"	0,45 mm	189.091
		đ/m2	+ AD05; 5 sóng	
		"	0,42 mm	178.182
		"	0,45 mm	185.455
			- Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340	
		đ/m2	+ AP-EPS - 0.35/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	314.545
		"	+ AP-EPS - 0.40/50/0.35, tỉ trọng EPS 11kg/m3	325.455
		"	+ AP-EPS - 0.40/50/0.4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	335.455
		"	+ AP-EPS - 0.45/50/0.4, tỉ trọng EPS 11kg/m3	347.273
			- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 150	
		đ/m2	+ APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	282.727
		"	+ APU1-0,47 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	286.364
		"	+ APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	279.091
		"	+ APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	283.636
			- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100	
		đ/m2	+ ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	262.727
		"	+ ADPU1-0,42 mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	269.091
		"	+ ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	259.091
		"	+ ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	265.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
2	Tôn lợp, Tấm lợp, Tấm ốp tường	đ/md	- Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	
		"	+ Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,42 mm	52.727
		"	+ Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,42 mm	69.545
		"	+ Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,45 mm	57.727
		"	+ Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,45 mm	75.909
		"	+ Tôn khổ rộng 600 mm dày 0,45 mm	110.000
		"	+ Tôn khổ rộng 300 mm dày 0,47 mm	58.636
		"	+ Tôn khổ rộng 400 mm dày 0,47 mm	77.727
		"	+ Tôn khổ rộng 600 mm dày 0,47 mm	112.727
			- Vật tư phụ	
		đ/chiếc	+ Đai bắt tôn Alok	11.000
		"	+ Vít 65 mm	2.300
		"	+ Vít 45 mm	1.700
		"	+ Vít 20 mm	1.200
		"	+ Vít bắt đai	700
			Tôn SUNTEK (giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy)	
			- Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), Sơn PE, G550/G340	
		đ/m2	+ EC11, 11 sóng dày 0,40 mm	123.636
		"	+ EC11, 11 sóng dày 0,45 mm	135.455
		"	+ EK106, 6 sóng dày 0,40mm	124.545
		"	+ EK106, 6 sóng dày 0,45mm	136.364
		"	+ EK108, 5 sóng dày 0,40 mm	121.818
		"	+ EK108, 5 sóng dày 0,45mm	133.636
			- Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50, tỉ trọng 28-32 kg/m3	
		đ/m2	+ Tôn EPU1 dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 11 sóng	214.545
		"	+ Tôn EPU1 dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 11 sóng	226.364
		"	+ Tôn EPU1 dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 6 sóng	213.636
		"	+ Tôn EPU1 dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3, 6 sóng	225.455
			- Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...)	
		đ/m	+ Khô 300 mm, dày 0,40 mm	40.909
		"	+ Khô 400 mm, dày 0,40 mm	52.727
		"	+ Khô 300 mm, dày 0,45 mm	44.545
		"	+ Khô 400 mm, dày 0,45 mm	57.273
		"	+ Khô 600 mm, dày 0,45 mm	81.818
			- Vật tư phụ	
		đ/chiếc	+ Đai bắt tôn Elok, Eseam	11.000
		"	+ Vít sắt dài 65 mm	2.300
		"	+ Vít sắt dài 45 mm	1.700
		"	+ Vít sắt dài 20 mm	1.200
		"	+ Vít bắt đai	700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
3	Ống nhựa		Vật liệu Ống nhựa STROMAN Việt Nam của công ty CP đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (giá tại nơi sản xuất-Công ty CPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành (Đại lý cấp 1 tại Ninh Bình - Địa chỉ: Km số 5, Thị trấn Thiên Tôn, Tp. Hoa Lư, Ninh Bình)	
			- Ống uPVC	
		đ/m	+ Ống thoát uPVC D21	6.909
		"	+ Ống thoát uPVC D27	8.091
		"	+ Ống thoát uPVC D34	10.545
4	Ống nhựa	đ/m	+ Ống thoát uPVC D42	15.727
		"	+ Ống thoát uPVC D48	18.364
		"	+ Ống thoát uPVC D60	23.909
		"	+ Ống thoát uPVC D75	33.545
		"	+ Ống thoát uPVC D90	41.000
		"	+ Ống thoát uPVC D110	61.818
		"	+ Ống thoát uPVC D125	68.273
		"	+ Ống thoát uPVC D140	84.091
		"	+ Ống thoát uPVC D160	96.364
		"	+ Ống thoát uPVC D180	137.182
		"	+ Ống thoát uPVC D200	204.818
		"	+ Ống thoát uPVC D250	276.818
		"	+ Ống uPVC C1 D21	8.727
		"	+ Ống uPVC C1 D34	15.091
		"	+ Ống uPVC C1 D48	24.545
		"	+ Ống uPVC C1 D60	34.909
		"	+ Ống uPVC C1 D75	44.273
		"	+ Ống uPVC C1 D110	81.545
		"	+ Ống uPVC C1 D125	100.818
		"	+ Ống uPVC C1 D160	166.636
		"	+ Ống uPVC C1 D180	204.182
		"	+ Ống uPVC C1 D225	316.364
		"	+ Ống uPVC C1 D250	416.091
		"	+ Ống uPVC C1 D315	621.000
		"	+ Ống uPVC C2 D21	10.545
		"	+ Ống uPVC C2 D27	13.273
		"	+ Ống uPVC C2 D34	18.364
		"	+ Ống uPVC C2 D48	28.364
		đ/m	+ Ống uPVC C2 D60	40.636
		"	+ Ống uPVC C2 D75	57.818
		"	+ Ống uPVC C2 D90	63.364
		"	+ Ống uPVC C2 D110	92.818
		"	+ Ống uPVC C2 D125	119.364
		"	+ Ống uPVC C2 D140	148.545
		"	+ Ống uPVC C2 D160	192.364
		"	+ Ống uPVC C2 D180	243.091
		"	+ Ống uPVC C2 D200	301.818
		"	+ Ống uPVC C2 D225	375.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
		"	+ Ống uPVC C2 D250	485.545
		"	+ Ống uPVC C2 D315	745.091
			- Ống nhựa HDPE 100	
		đ/m	+ Ống nhựa HDPE D25 PN6	6.818
		"	+ Ống nhựa HDPE D32 PN6	10.455
		"	+ Ống nhựa HDPE D40 PN6	18.182
		"	+ Ống nhựa HDPE D50 PN6	27.273
		"	+ Ống nhựa HDPE D63 PN6	45.455
		"	+ Ống nhựa HDPE D75 PN6	60.455
		"	+ Ống nhựa HDPE D90 PN6	90.909
5	Ống nhựa	đ/m	+ Ống nhựa HDPE D125 PN6	140.909
		"	+ Ống nhựa HDPE D140 PN6	177.273
		"	+ Ống nhựa HDPE D160 PN6	236.364
		"	+ Ống nhựa HDPE D180 PN6	290.909
		"	+ Ống nhựa HDPE D200 PN6	363.636
		"	+ Ống nhựa HDPE D315 PN6	900.000
		"	+ Ống nhựa HDPE D20 PN8	5.273
		"	+ Ống nhựa HDPE D25 PN8	7.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D32 PN8	13.636
		"	+ Ống nhựa HDPE D40 PN8	19.091
		"	+ Ống nhựa HDPE D50 PN8	29.091
		"	+ Ống nhựa HDPE D63 PN8	45.455
		"	+ Ống nhựa HDPE D75 PN8	64.545
		"	+ Ống nhựa HDPE D90 PN8	101.818
		"	+ Ống nhựa HDPE D110 PN8	136.364
		"	+ Ống nhựa HDPE D125 PN8	177.273
		"	+ Ống nhựa HDPE D140 PN8	222.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D160 PN8	290.909
		"	+ Ống nhựa HDPE D180 PN8	363.636
		"	+ Ống nhựa HDPE D200 PN8	454.545
		"	+ Ống nhựa HDPE D315 PN8	1.122.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D20 PN10	5.909
		"	+ Ống nhựa HDPE D25 PN10	10.000
		"	+ Ống nhựa HDPE D32 PN10	14.545
		"	+ Ống nhựa HDPE D40 PN10	22.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D50 PN10	34.545
		"	+ Ống nhựa HDPE D63 PN10	56.364
		"	+ Ống nhựa HDPE D75 PN10	80.000
		"	+ Ống nhựa HDPE D90 PN10	113.636
		"	+ Ống nhựa HDPE D110 PN10	172.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D125 PN10	218.182
		"	+ Ống nhựa HDPE D140 PN10	272.727
		"	+ Ống nhựa HDPE D160 PN10	359.091
		"	+ Ống nhựa HDPE D180 PN10	450.000
		"	+ Ống nhựa HDPE D200 PN10	563.636
		"	+ Ống nhựa HDPE D315 PN10	1.363.636
			- Ống PPR	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
6	Ống nhựa	đ/m	+ Ống PPR D20 PN10	23.364
		"	+ Ống PPR D25 PN10	41.727
		đ/m	+ Ống PPR D32 PN10	54.091
		"	+ Ống PPR D40 PN10	72.545
		"	+ Ống PPR D50 PN10	106.273
		"	+ Ống PPR D63 PN10	169.000
		"	+ Ống PPR D75PN10	235.000
		"	+ Ống PPR D90 PN10	343.000
		"	+ Ống PPR D110 PN10	549.000
			- Phụ kiện ống uPVC	
			+ Cút 90	
		đ/cái	D21 PN16	1.455
		"	D27 PN16	2.273
		"	D34 PN13	3.455
		"	D42 PN10	5.273
		"	D48 PN10	8.364
		"	D60 PN8	12.364
		"	D75 PN8	22.000
		"	D90 PN6	29.545
		"	D110 PN6	46.364
		đ/cái	D125 PN6	81.273
		"	D140 PN6	117.727
		"	D160 PN6	142.091
			+ Tê	
		đ/cái	D21	3.900
		"	D27	5.000
		"	D34	5.091
		"	D42	7.000
		"	D48	10.364
		"	D60	16.364
		"	D75	28.000
		"	D90	40.000
		"	D110	65.545
		"	D125	108.273
		"	D140	175.364
		"	D160	186.545
			+ Tê thu	
		đ/cái	DN 27-21	2.818
		"	DN 34-21	4.000
		"	DN 34-27	4.000
		"	DN 42-21	4.818
		"	DN 48-21	7.727
		"	DN 48-27	7.909
		đ/cái	DN 48-34	8.364
		"	DN 48-42	10.727
		"	DN 60-21	10.636
		"	DN 60-42	13.182
			+ Côn thu	
		đ/cái	DN 27-21	1.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
		"	DN 34-21	1.818
		"	DN 34-27	2.273
		đ/cái	DN 42-21	2.636
		"	DN 42-27	2.818
		"	DN 42-34	3.000
		"	DN 48-21	3.636
		"	DN 48-27	3.818
		"	DN 60-21	5.000
		"	DN 60-42	6.000
			+ Tê	
		đ/cái	D20	7.500
		"	D25	11.600
		"	D32	19.000
		"	D50	58.300
			+ Măng sông ren trong đồng	
		đ/cái	D20 x 1/2"	42.000
		"	D25 x 1/2"	51.200
		"	D25 x 3/4"	62.000
		"	D32 x 1"	105.000
		"	D40 x 1-1/4"	230.500
7	Ống nhựa		+ Côn thu	
		đ/cái	D25-20	5.300
		"	D32-20,25	7.500
		"	D40-20,25,32	11.600
		"	D50-20,25,32,40	20.800
			- Phụ kiện ống HDPE	
			+ Cút 90	
		đ/cái	DN 20	23.636
		"	DN 25	27.273
		"	DN 32	36.364
		"	DN 40	59.091
		"	DN 50	77.273
		"	DN 70	181.818
		"	DN 95	309.091
			+ Tê	
		đ/cái	DN 20	24.545
		"	DN 25	36.364
		"	DN 32	40.909
		"	DN 40	77.273
		"	DN 75	240.909
		"	DN 90	454.545
			+ Măng sông	
		đ/cái	DN 20	19.091
		"	DN 25	29.091
		"	DN 32	36.364
		"	DN 40	54.545
		"	DN 50	72.727
		"	DN 75	154.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá Vật liệu
		"	DN 90	272.727
8	Thép Thái Nguyên		<i>Thép Thái Nguyên (Giá tại kho bãi bên bán tại Thái Nguyên, giá trên phương tiện vận chuyển bên mua)</i>	
			<i>Thép cán</i>	
		đ/kg	Thép trơn CB240-T, D6, D8, cuộn	13.770
		"	Thép vằn CB300-V, D8, cuộn	13.770
		"	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D10, L=11,7m	14.500
		"	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D12, L=11,7m	14.350
		"	Thép thanh vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V D14÷40, L=11,7m	14.300
		"	Thép thanh vằn CB300-V, D9, D10, L=11,7m	13.820
		"	Thép thanh vằn CB300-V, D12, L=11,7m	13.770
		"	Thép thanh vằn CB300-V, D14÷32, L=11,7m	13.720
		"	Thép thanh vằn CB400-V, D10, L=11,7m	14.120
		"	Thép thanh vằn CB400-V, D12, L=11,7m	14.070
		"	Thép thanh vằn CB400-V, D14÷32, L=11,7m	14.020
		"	Thép thanh vằn CB500-V, D10, L=11,7m	14.220
		"	Thép thanh vằn CB500-V, D12, L=11,7m	14.170
		"	Thép thanh vằn CB500-V, D14÷32, L=11,7m	14.120
			<i>Thép hình</i>	
		đ/kg	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.600
		"	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.400
		"	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.400
		"	Thép góc L63÷65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.350
		"	Thép góc L70÷80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.300
		"	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.150
		"	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	15.150
		"	Thép góc L120÷130 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	16.600
		"	Thép góc L150 SS400, L=6m; 9m; 12m	16.950
		"	Thép góc L100 SS540, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	17.000
		"	Thép góc L120÷130 SS540, L=6m; 9m; 12m	17.000
		"	Thép góc L150 SS540, L=6m; 9m; 12m	17.400
		"	Thép C8÷10 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	15.300
		"	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	15.350
		"	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	16.050
		"	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	16.050
		"	Thép I10 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	15.850
		"	Thép I12 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	15.850
		"	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m; 9m; 12m	16.050
Sở Xây dựng Ninh Bình				